

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên: Hoàng Thị Vân Anh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Trần Thị Thanh Thảo

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY
TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên: Hoàng Thị Vân Anh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Trần Thị Thanh Thảo

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Hoàng Thị Vân Anh

Mã SV: 1112401206

Lớp: QT1502K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định

kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng

Vicem Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.
 - Thực tiễn công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.
 - Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Sử dụng số liệu năm 2014.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 4 tháng 07 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.	2
1.1.1. Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	2
1.1.1.1. Ý nghĩa của việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.	2
1.1.1.2. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. .	2
1.1.1.3. Yêu cầu, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.	3
1.1.2. Khái quát về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	4
1.1.2.1. Doanh thu	4
1.1.2.2. Chi phí	7
1.1.2.3. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính:	8
1.1.2.4: Thu nhập khác và chi phí khác:	9
1.1.2.5: Xác định kết quả kinh doanh:	9
1.2. NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.	10
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu	10
1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	10
1.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....	12
1.2.1.2.1. Chứng từ kế toán	12
1.2.1.2.2. Tài khoản kế toán	12
1.2.1.2.3. Sơ đồ kế toán	12
1.2.2. Kế toán giá vốn hàng xuất bán.....	13
1.2.2.1. Chứng từ kế toán:	14
1.2.2.2. Tài khoản kế toán	14
1.2.2.3. Sơ đồ kế toán	14
1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN.....	15
1.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng.....	15

1.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	16
1.2.4. Kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính.....	17
1.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	17
1.2.5. Kế toán các khoản chi phí và thu nhập khác.....	18
1.2.5.1. Kế toán thu nhập khác.....	18
1.2.5.2. Kế toán chi phí khác.....	18
1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	19
1.2.6.1. Chứng từ kế toán.....	19
1.2.6.2. Tài khoản kế toán	19
1.2.6.3. Sơ đồ kế toán.....	20
1.3. TỔ CHỨC SỔ SÁCH KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	20
1.3.1. Các hình thức tổ chức sổ kế toán:	20
1.3.2. Tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong điều kiện ứng dụng máy vi tính	21
1.3.2.1. Nguyên tắc tổ chức kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học	21
1.3.2.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong điều kiện kế toán máy.....	22
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.	24
2.1. Những nét khái quát chung về công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.....	24
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	24
2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty.....	26
2.1.2.1. Đặc điểm ngành nghề của Công ty	26
2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty.....	27
2.1.2.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	27
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Xi măng Hải Phòng.....	30
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán được áp dụng tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.	33
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	33
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.....	35

2.1.4.3 Phần mềm kế toán sử dụng tại công ty TNHH MTV Xi Măng Hải Phòng	37
2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.	40
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40
2.2.1.1. Nội dung của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH MTV xi măng vicem Hải Phòng	40
2.2.1.2. Tài khoản sử dụng:	41
2.2.1.3. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng:	41
2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	51
2.2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng	51
2.2.2.3. Kế toán thuế GTGT tại Công ty:	51
2.2.3. Kế toán giá vốn hàng xuất bán	52
2.2.3.1. Tài khoản kế toán sử dụng:	52
2.2.3.2. Quy trình hạch toán	52
2.2.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	60
2.2.4.1. Chi phí bán hàng	60
2.2.4.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	65
2.2.5. KT chi phí tài chính, doanh thu tài chính, thu nhập khác, chi phí khác ...	66
2.2.5.1. Kế toán doanh thu tài chính	67
2.2.5.2. chi phí tài chính	68
2.2.6. Kế toán thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế TNDN	70
2.2.6.1 Kế toán thu nhập khác	70
2.2.6.2. Kế toán chi phí khác	72
2.2.6.3. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	74
2.2.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	74
2.2.7.1. Tài khoản kế toán	74
2.2.7.2. Quy trình hạch toán	74
CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.	82
3.1 Đánh giá tình hình tổ chức công tác kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.	82
3.1.1. Những ưu điểm trong công tác tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải	

Phòng.....	82
3.1.2. Những nhược điểm trong công tác tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	85
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.	86
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	86
3.2.2. Một số nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	86
3.2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.....	87
3.2.3.1: Kiến nghị 1: Về chính sách chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán:	87
3.2.3.2: Kiến nghị 2: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi:	90
3.2.3.3: Kiến nghị 3: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	92
KẾT LUẬN	95

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây có sự phát triển mạnh mẽ về cả chiều rộng và chiều sâu, mở ra nhiều ngành nghề, đa dạng hóa nhiều ngành sản xuất. Hơn bao giờ hết, doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh (KQKD) là vấn đề thường xuyên được đặt ra đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế mở cửa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Theo đó, các doanh nghiệp đều được bình đẳng cạnh tranh trong khuôn khổ pháp lý. Để có thể cạnh tranh, các doanh nghiệp phải có phương án kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao nhằm mục tiêu tăng lợi nhuận. Một trong những chiến lược mũi nhọn của các doanh nghiệp là tập trung vào khâu bán hàng. Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển hàng hoá, giúp doanh nghiệp tạo nguồn thu bù đắp những chi phí bỏ ra, từ đó tạo ra lợi nhuận phục vụ cho quá trình tái sản xuất kinh doanh.

Với tư cách là công cụ phục vụ quản lý kinh tế, kế toán đã theo dõi, ghi chép đầy đủ và cung cấp các thông tin kinh tế tài chính hiện thực, có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao giúp doanh nghiệp và các đối tượng liên quan đánh giá đúng đắn tình hình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định phù hợp. Hiệu quả nhất phải kể đến công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD. Đây là phần hành chủ yếu trong công tác kế toán của doanh nghiệp và góp phần phục vụ đắc lực cho hoạt động bán hàng của mỗi doanh nghiệp.

Sau một thời gian ngắn thực tập ở công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, nhận thức được vai trò quan trọng của công tác kế toán bán hàng và xác định KQKD đối với hoạt động và sự phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy, em đã đi sâu nghiên cứu và chọn đề tài: ***“Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng”***.

Kết cấu của luận văn tốt nghiệp

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

Chương 3: Một số nhận xét và đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả bán hàng tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1.1. Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.1.1.1. Ý nghĩa của việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.

Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định lượng hàng tiêu thụ thực tế và chi phí thực tế nói riêng của doanh nghiệp.

- Xác định đúng kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các biện pháp, chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo.

- Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp của mình.

- Xác định đúng đắn kết quả kinh doanh không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp mà nó còn ảnh hưởng đến Nhà nước, các trung gian tài chính(ngân hàng, công ty chứng khoán, các tổ chức tín dụng...) và đối với các nhà đầu tư, các cổ đông.

1.1.1.2. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp:

- Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo trạng thái các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng.

- Là nguồn tài chính để doanh nghiệp có thể thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định.

- Là nguồn tài chính có thể tham gia góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết với các đơn vị khác. Trường hợp doanh thu không đủ để bù đắp khoản chi phí đã

bỏ ra thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng trên kéo dài thì doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh và tất yếu sẽ dẫn tới phá sản.

- Vai trò quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng xuất phát từ doanh thu mà ta đi đến việc xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.3. Yêu cầu, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.

a. Yêu cầu:

Quản lý nghiệp vụ tiêu thụ hàng hóa trong doanh nghiệp là quá trình quản lý hàng hóa về số lượng, chất lượng giá trị hàng hóa bán ra, quản lý từ khâu mua, bán từng mặt hàng, từng nhóm hàng cho đến khi thu được tiền hàng cụ thể như sau:

- Quản lý về số lượng: giá trị hàng hóa xuất bán bao gồm việc quản lý từng người mua, từng lần gửi hàng, từng nhóm hàng.

- Quản lý về giá cả; việc lập, dự định về theo dõi, việc thực hiện giá đưa ra kế hoạch của kỳ tiếp theo.

- Quản lý việc thu hồi quyền bán hàng và xác định kết quả kinh doanh: quản lý tiêu thụ hàng hóa tốt sẽ tạo điều kiện cho quản lý kết quả kinh doanh tốt. Từ đó hạn chế rủi ro trong kinh doanh cũng như ngăn chặn nguy cơ thất thoát hàng hóa, đảm bảo tính chính xác của số liệu đưa ra.

b. Nhiệm vụ:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình phát sinh hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị...

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chi tiết tình hình tiêu thụ ở tất cả các trạng thái: hàng đi đường, hàng tồn kho,...

- Xác định đúng thời điểm hàng hóa được coi là tiêu thụ để phản ánh doanh thu một cách chính xác và kịp thời để lập báo cáo tiêu thụ.

- Lựa chọn phương pháp tính giá vốn hàng xuất bán phù hợp.

- Phản ánh, tính toán và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu và các khoản chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp: giá vốn hàng bán, chi phí quản lý,.. Từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện việc tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh. Đồng thời theo dõi, đôn đốc

các khoản phải thu khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước để họ có căn cứ đánh giá sức mua, đánh giá tình hình tiêu dùng, đề xuất các chính sách về tầm vĩ mô.

- Cung cấp các thông tin kế toán cần thiết phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

- Xác lập được quá trình luân chuyển chứng từ về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

1.1.2. Khái quát về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.1.2.1. Doanh thu

Theo chuẩn mực kế toán số 14” Doanh thu và thu nhập khác” ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ- BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 89/2002/TT-BTC thì:

Doanh thu là tổng các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kì hạch toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu thuần được xác định bằng tổng doanh thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và doanh thu hàng đã bán bị trả lại.

Các loại doanh thu: Doanh thu tùy theo từng loại hình SXKD và bao gồm:

a) Doanh thu bán hàng: bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.

Doanh thu bán hàng chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

a. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

b. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thời điểm ghi nhận doanh thu theo các phương pháp bán hàng:

- **Phương pháp bán hàng trực tiếp:** là phương pháp giao hàng cho người mua ngay tại kho, tại quầy, tại phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sau khi

người mua đã nhận đủ hàng và ký vào hóa đơn bán hàng thì số hàng đã bàn giao chính thức được coi là tiêu thụ, doanh thu được ghi nhận.

- **Phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận:** bên bán hàng chuyển hàng bán cho bên mua theo địa điểm ghi nhận trên hợp đồng, số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Chỉ khi nào người mua chấp nhận thanh toán một phần hay toàn bộ số hàng chuyển giao thì lượng hàng người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ.

- **Phương thức bán đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:** là phương thức mà bên chủ hàng(gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý(bên đại lý) để bán. Bên đại lý sẽ nhận hưởng thù lao dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

- **Phương thức trả chậm, trả góp:** là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần, người mua thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua. Số tiền còn lại người mua chấp nhận trả dần ở các kỳ tiếp theo và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Xét về bản chất, hàng bán trả chậm trả góp vẫn thuộc về quyền sở hữu của bên bán, nhưng quyền kiểm soát tài sản và lợi ích thu được từ tài sản được chuyển giao cho người mua. Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính phần lãi trả chậm tính trên khoản trả chậm.

- **Phương thức bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng:** là phương thức mà doanh nghiệp đem sản phẩm, hàng hóa, vật tư để đổi lấy hàng hóa khác không tương tự, giá trao đổi là giá hiện hành của hàng hóa, vật tư tương ứng trên thị trường.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, doanh thu hợp đồng xây dựng,...

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ sẽ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- c) Xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc xác định doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-Với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo

phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá bán chưa VAT.

- Với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế VAT hoặc chịu VAT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu là tổng giá thanh toán.

- Doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu số tiền gia công thực tế được hưởng không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương pháp bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

c) Các khoản giảm trừ doanh thu:

Bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Nguyên tắc kế toán:

Các khoản giảm trừ doanh thu dùng để phản ánh toàn bộ số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Do doanh thu thuần là số chênh lệch giữa tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu nên các khoản giảm trừ doanh thu là cơ sở để tính doanh thu thuần và xác định KQKD trong kỳ của doanh nghiệp.

Các khoản được phép ghi giảm doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại: Là số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán: Là khoản doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn... đã ghi trong hợp đồng.

- Một số khoản thuế: Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng(

sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511-“ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

1.1.2.2. Chi phí

Chi phí là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, cho các hoạt động khác...mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Chi phí bao gồm các khoản:

a) Giá vốn: là toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, gồm có trị giá vốn của hàng xuất đã bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ. Việc xác định trị giá vốn hàng bán là cơ sở để tính kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Chi phí bán hàng: là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chủ yếu sau:

- Chi phí nhân viên bán hàng: là toàn bộ các khoản tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên, đóng gói, bảo quản sản phẩm, hàng hóa, vận chuyển đi tiêu thụ và các khoản trích theo lương.

- Chi phí vật liệu, bao bì: là các khoản chi phí về vật liệu, bao bì để đóng gói, bảo quản sản phẩm, hàng hóa, vật liệu dùng sửa chữa TSCĐ dùng trong quá trình bán hàng, nhiên liệu cho vận chuyển sản phẩm, hàng hóa.

- Chi phí dụng cụ đồ dùng: là chi phí về công cụ, dụng cụ, đồ dùng đo lường, tính toán, làm việc ở khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ để phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển, bốc dỡ.

- Chi phí bảo hành sản phẩm: là các khoản chi phí bảo đảm sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa trong thời gian bảo hành.

- Chi phí dịch vụ ngoài: là các khoản chi phí dịch vụ ngoài phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ như chi phí thuê tài sản, kho, bến bãi, bốc dỡ vận chuyển, chi phí điện nước...

- Chi phí bằng tiền khác: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ nằm ngoài các chi phí kể trên như: chi tiếp khách, hội nghị khách hàng, chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm, ...

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN): là toàn bộ các chi phí liên quan đến

hoạt động quản lý SXKD, quản lý hành chính, và một số khoản khác có tính chất chung toàn doanh nghiệp.

Theo quy định của chế độ hiện hành, chi phí QLDN bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý: gồm tiền lương, phúc cấp phải trả cho ban giám đốc, nhân viên các phòng ban của doanh nghiệp và các khoản trích bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN trên tiền lương nhân viên quản lý theo tỷ lệ quy định.

- Chi phí vật liệu quản lý: trị giá thực tế các loại vật liệu, nhiên liệu xuất dùng cho hoạt động quản lý của ban giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ của doanh nghiệp, cho việc sửa chữa TSCĐ... dùng chung của doanh nghiệp.

- Chi phí đồ dùng văn phòng: chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng cho công tác quản lý chung của doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: khấu hao của những TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như văn phòng làm việc, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyềndẫn...

- Thuế, phí và lệ phí: các khoản thuế nhà thầu hàng đất, thuế môn bài... và các khoản phí, lệ phí gia thông, cầu phà,...

- Chi phí dự phòng: khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: các khoản chi về dịch vụ mua ngoài phục vụ chung toàn doanh nghiệp như: tiền điện, nước, thuê sửa chữa TSCĐ; tiền mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng phát minh sáng chế phân bổ dần; chi phí trả cho nhà thầu phụ.

- Chi phí bằng tiền khác: các khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản đã kể trên như chi hội nghị, tiếp khách, chi công tác phí, chi đào tạo cán bộ và các khoản chi khác.

1.1.2.3. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính:

a) Doanh thu hoạt động tài chính:

Gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ,...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con; đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

- Chênh lệch lãi chuyên nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu, hoạt động tài chính khác.

b) Chi phí tài chính:

Là khoản chi phí liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động mang tính chất tài chính của doanh nghiệp.

Gồm:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.
- Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán khi bán sản phẩm, hàng hóa.
- Chênh lệch lỗ mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh kể cả khoản lỗ liên quan.
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động tài chính.

1.1.2.4: Thu nhập khác và chi phí khác:

a) *Thu nhập khác:* là các khoản thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Gồm:

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê tài sản;
- Thu nhập quà tặng, quà biếu bằng tiền, hiện vật doanh nghiệp được tặng;
- Thu từ các khoản nợ khó đòi đã tiến hành xóa sổ;

b) Chi phí khác: là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp.

Gồm: Chi phí thanh lý TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy thu thuế, các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ,..

* *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:* thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản chi phí phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập chịu thuế x thuế suất thuế TNDN

1.1.2.5: Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

- Kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thực chất là kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

Kết quả này được xác định bằng cách so sánh giữa một bên là doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư với một bên là các chi phí liên quan đến sản phẩm đầu tư đã tiêu thụ trong kỳ.

+ Kết quả hoạt động tài chính: là chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính.

+ Kết quả hoạt động khác: là chênh lệch giữa khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

- Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, thông qua chỉ tiêu này sẽ biết được trong kỳ sản xuất kinh doanh đã qua doanh nghiệp lãi hay lỗ tức là có hiệu quả hay chưa. Điều này giúp cho nhà quản lý đưa ra những chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1.1. Chứng từ kế toán:

Các chứng từ thu, chi

Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu 02- GTGT- 3LL)

Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho

Phiếu nhập kho (M01-VT), phiếu xuất kho (M02-VT)

Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (03P XK-3LL)

Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý (04 HDL-3LL)

Bảng thanh toán hàng gửi đại lý, kí gửi (01-BH)

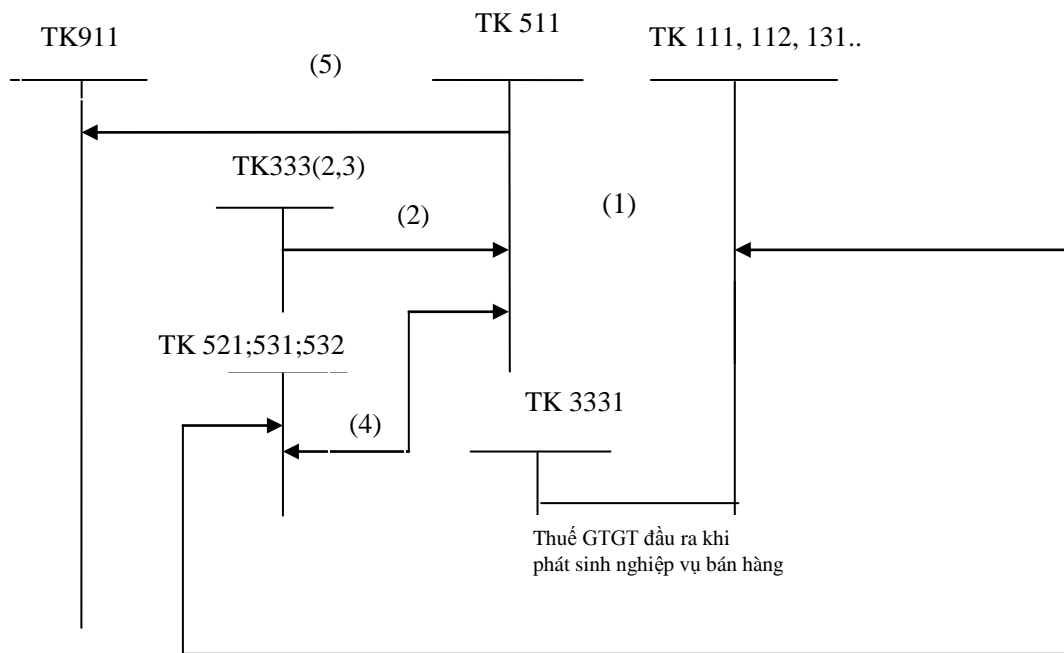
Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo Có của Ngân hàng, bảng sao kê của Ngân hàng.

Sổ cái TK 511, báo cáo tài chính

1.2.1.1.2. Tài khoản kế toán:

- TK 5111: DT bán hàng hóa.
- TK 5112: DT bán thành phẩm
- TK 5113: DT cung cấp dịch vụ.
- TK 5114: DT trợ cấp, trợ giá.
- TK 5117: DT kinh doanh bất động sản đầu tư
- TK 5118: DT khác

1.2.1.1.3: Sơ đồ kế toán



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán DT bán hàng

Chú thích:

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chưa thuế GTGT).
- (2) Kết chuyển thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu
- (3) Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán
- (4) Kết chuyển chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán
- (5) Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh.

1.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1.2.1. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01- GTKT- 3LL)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu 02- GTGT- 3LL)
- Bảng thanh toán hàng đại lí, ký gửi (mẫu 01- BH)
- Thẻ quỳ hàng (mẫu 02- BH)
- Các chứng từ thanh toán (phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng..)
- Chứng từ kế toán liên quan khác như phiếu nhập kho hàng trả lại...

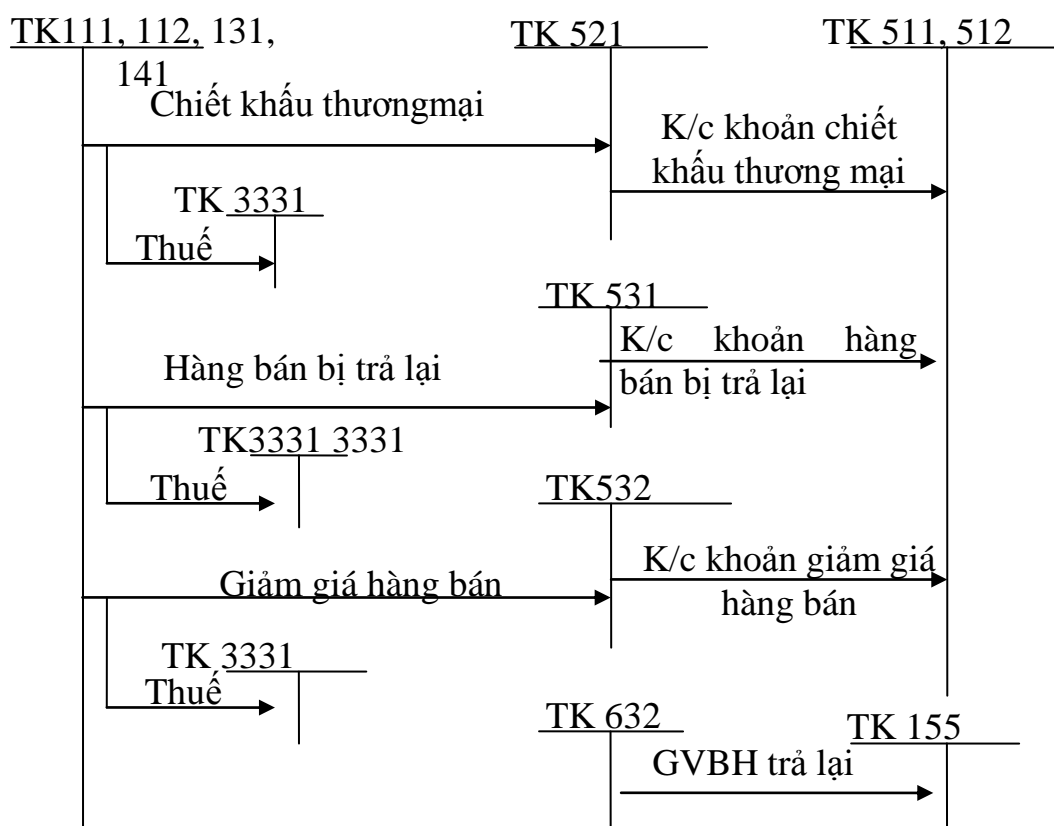
1.2.1.2.2. Tài khoản kế toán

Các khoản giảm trừ doanh thu: nhóm TK này không có số dư cuối kỳ

- TK 521 : Chiết khấu thương mại
- TK 531 : Hàng bán bị trả lại
- TK 532 : Giảm giá hàng bán

1.2.1.2.3. Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ DT



1.2.2. Kế toán giá vốn hàng xuất bán

Các phương pháp xác định trị giá vốn hàng bán

Trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay có bốn phương pháp xác định trị giá vốn của hàng xuất bán:

- *Phương pháp giá đơn vị bình quân* (Phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ):

Theo phương pháp này, trong tháng hàng xuất kho chưa được ghi giá vốn vào sổ. Đến cuối tháng, sau khi đã tính toán mới tiến hành ghi sổ. Giá hàng hóa xuất kho được tính trên cơ sở giá bình quân cho cả tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{rcc} \text{Trị giá vốn} & & \text{Số lượng} & & \text{Đơn giá} \\ \text{thực tế hàng} & = & \text{hàng hoá} & \times & \text{bình quân} \\ \text{hoá xuất kho} & & \text{xuất kho} & & \text{gia quyền} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{rcc} & \text{Trị giá thực tế} & \text{Trị giá vốn hàng} \\ & \text{hàng tồn đầu kỳ} & \text{nhập trong kỳ} \\ \text{Đơn giá} & = & \frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vốn hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}} \end{array}$$

Đơn giá bình quân thường được tính cho từng loại hàng hoá. Đơn giá bình quân có thể xác định cho cả kỳ được gọi là đơn giá bình quân cả kỳ hay đơn giá bình quân cố định. Đơn giá bình quân có thể xác định sau mỗi lần nhập được gọi là đơn giá bình quân liên hoàn hay đơn giá bình quân di động.

- *Phương pháp giá thực tế đích danh*:

Theo phương pháp này giá thực tế hàng xuất kho tiêu thụ căn cứ vào đơn giá thực tế của từng lô hàng từng lần nhập, tức là xuất lô nào thì tính giá trị của lô đó. Phương pháp này được áp dụng cho các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng hoá.

- *Phương pháp nhập trước- xuất trước (FIFO)*:

Theo phương pháp này, giả thiết số hàng nào nhập kho trước thì xuất kho trước và lấy trị giá mua thực tế của số hàng đó. Phương pháp thích hợp cho từng trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm.

- *Phương pháp nhập sau- xuất trước (LIFO)*:

Theo phương pháp này, giả thiết số hàng nào nhập kho sau thì xuất trước

và lấy trị giá mua thực tế của số hàng đó để tính. Thích hợp trong trường hợp lạm phát.

1.2.2.1. Chứng từ kế toán:

Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, hóa đơn bán hàng thông thường – Hóa đơn GTGT, bảng kê bán lẻ hàng hóa, biên bản xử lý hàng thiếu hụt, SCT bán hàng.

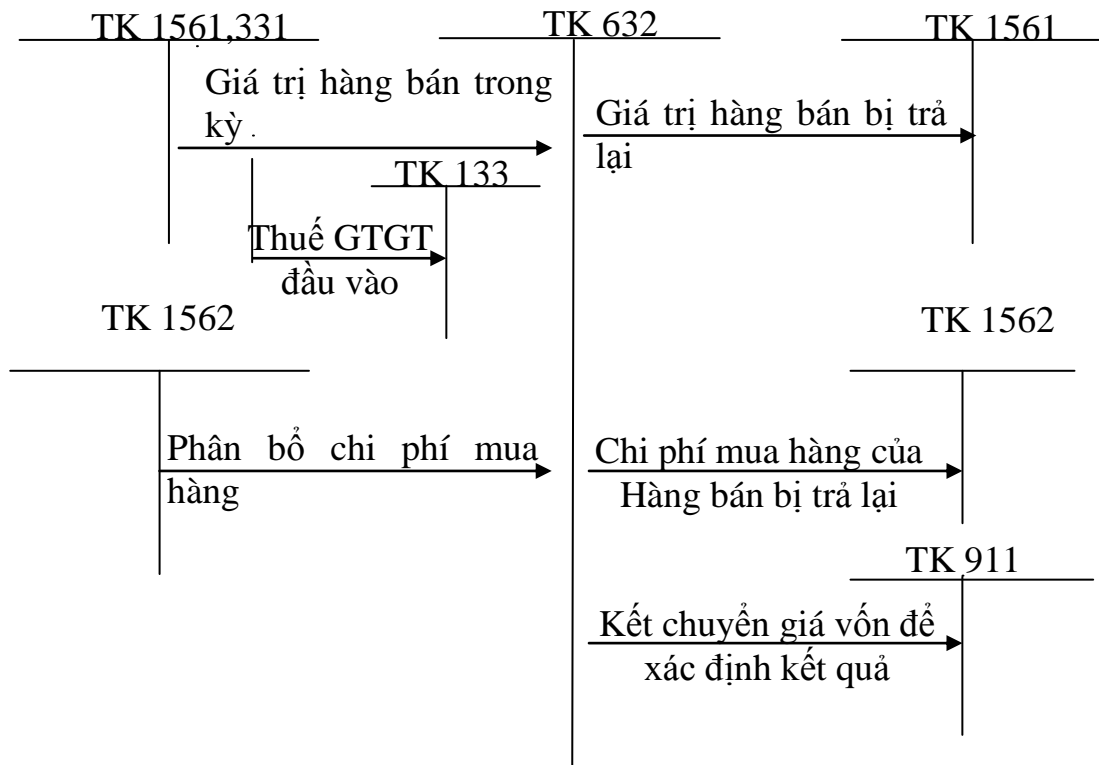
1.2.2.2. Tài khoản kế toán

TK 632 - *Giá vốn hàng bán*: phản ánh trị giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán (được chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán) trong kỳ.

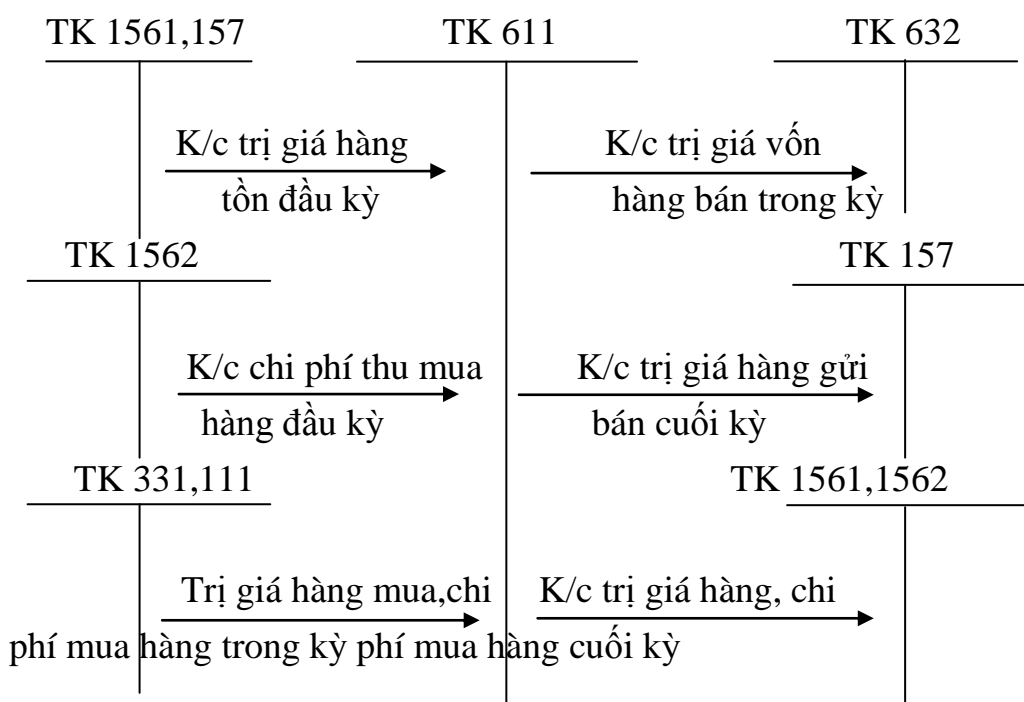
Ngoài ra, còn sử dụng một số tài khoản liên quan như TK 156, TK 157, TK 611, TK 911,...

1.2.2.3. Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.3a: Sơ đồ KT giá vốn hàng xuất bán theo phương pháp kiểm kê thường xuyên



Sơ đồ 1.3b: Sơ đồ KT giá vốn hàng xuất bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ



Theo phương pháp này, cuối kỳ kế toán kiểm kê xác định hàng hoá tồn kho và xác định giá vốn hàng bán theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} \\ \text{vốn hàng} & = & \text{tồn kho, gửi} & + & \text{mua vào} & - & \text{tồn kho, gửi} \\ \text{bán} & & \text{bán đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{bán cuối kỳ} \end{array}$$

1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN

1.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng

1.2.3.1.1. Chứng từ kế toán

- Bảng thanh toán tiền lương, bảng chấm công.
- Bảng trích khấu hao TSCĐ, Hoá đơn GTGT hay hoá đơn đặc thù.
- Phiếu xuất kho, bảng phân bổ vật liệu, dụng cụ.
- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng.

1.2.3.1.2. Tài khoản kế toán

- TK 6411: CP nhân viên.
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413: CP dụng cụ đồ dùng.
- TK 6414: CP khấu hao TSCĐ.
- TK 6415: CP bảo hành.

- TK 6417: CP dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: CP bằng tiền khác

1.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.3.2.1. Chứng từ kế toán

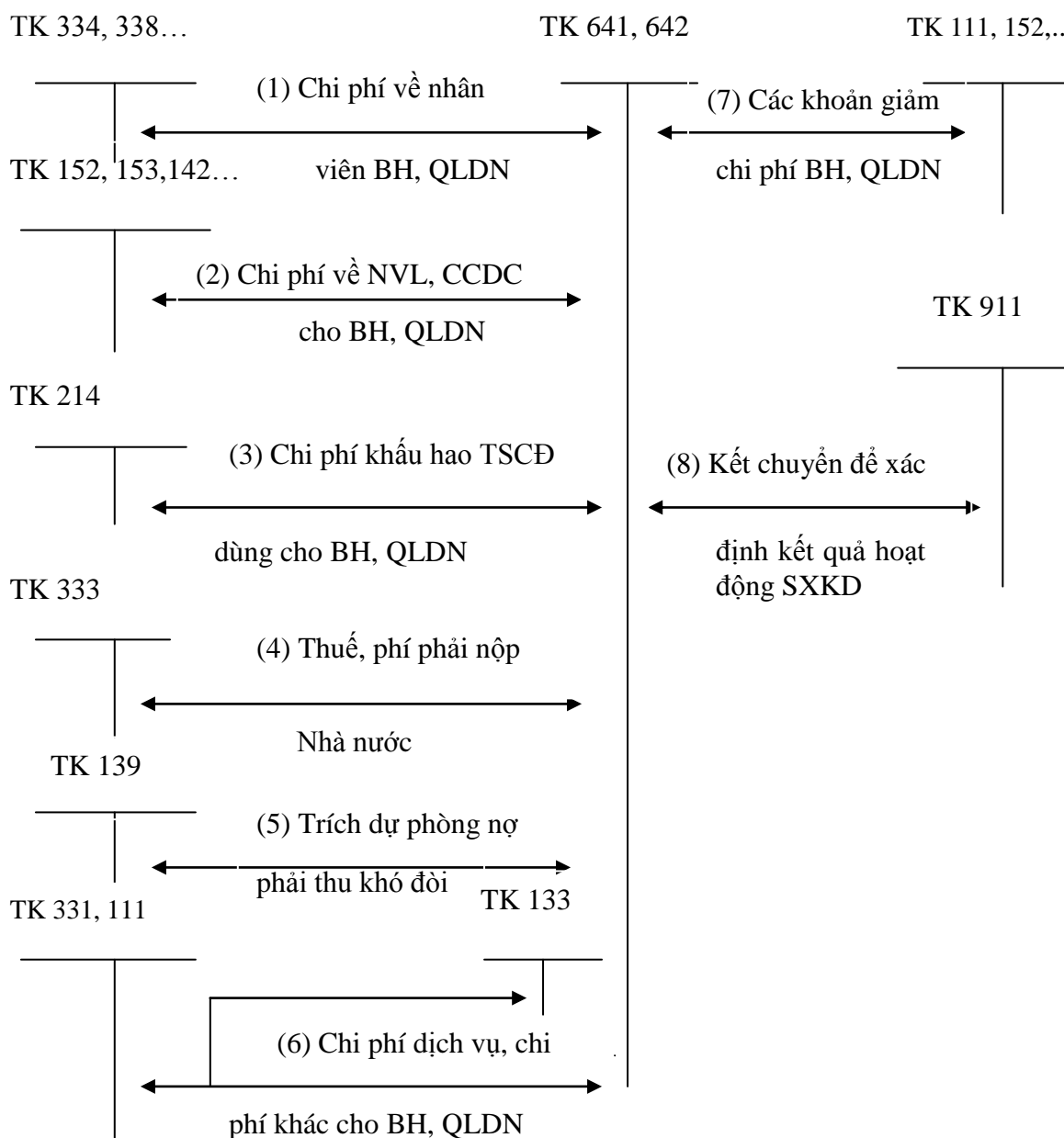
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tính trích khấu hao TSCĐ
- Phiếu xuất kho
- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Bảng kê nộp thuế
- Phiếu chi, giấy báo của ngân hàng

1.2.3.2.2. Tài khoản kế toán

- TK 6421: CP nhân viên quản lý.
- TK 6422: CP vật liệu quản lý.
- TK 6423: CP đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: CP khấu hao TSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: CP dự phòng.
- TK 6427: CP dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: CP bằng tiền khác.

Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.4 : Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN



1.2.4. Kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4.1.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu thu
- Phiếu kế toán
- Giấy báo Có

1.2.4.1.2. Tài khoản kế toán

TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính: Dùng để phản ánh các khoản DT

từ hoạt động tài chính của DN.

1.2.4.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

1.2.4.2.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu chi
- Phiếu kế toán

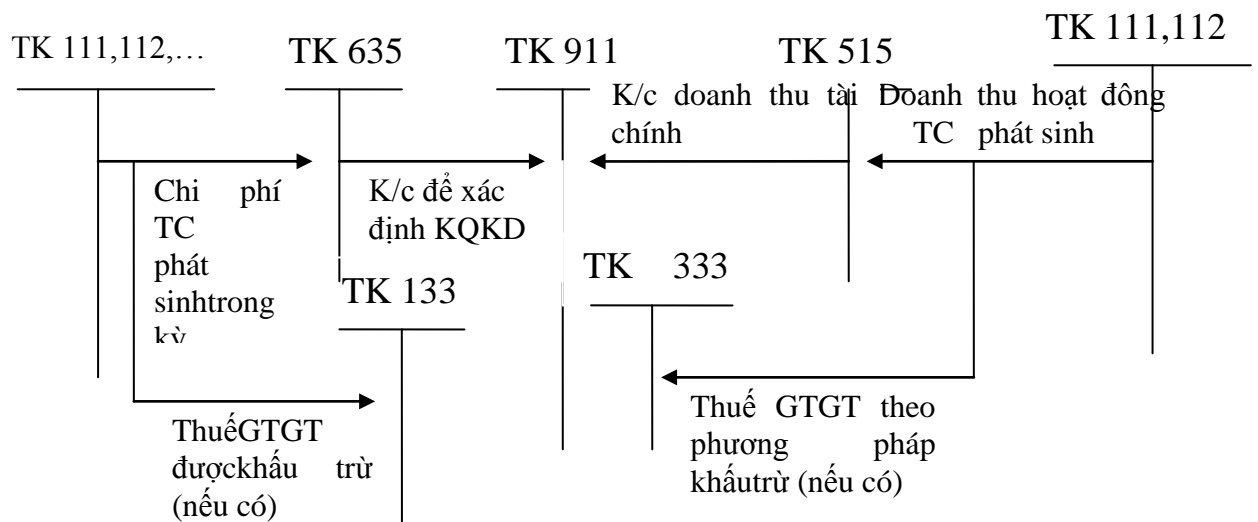
1.2.4.2.2. Tài khoản kế toán

TK 635 – Chi phí tài chính: Dùng để phản ánh các khoản CP hoạt động tài chính của DN.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan: TK 111, 112, 131,...

Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính



1.2.5. Kế toán các khoản chi phí và thu nhập khác

1.2.5.1. Kế toán thu nhập khác.

1.2.5.1.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu thu
- Phiếu kế toán

1.2.5.1.2. Tài khoản kế toán

TK 711 - Thu nhập khác: Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác của doanh nghiệp.

1.2.5.2. Kế toán chi phí khác

1.2.5.2.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu chi
- Phiếu kế toán

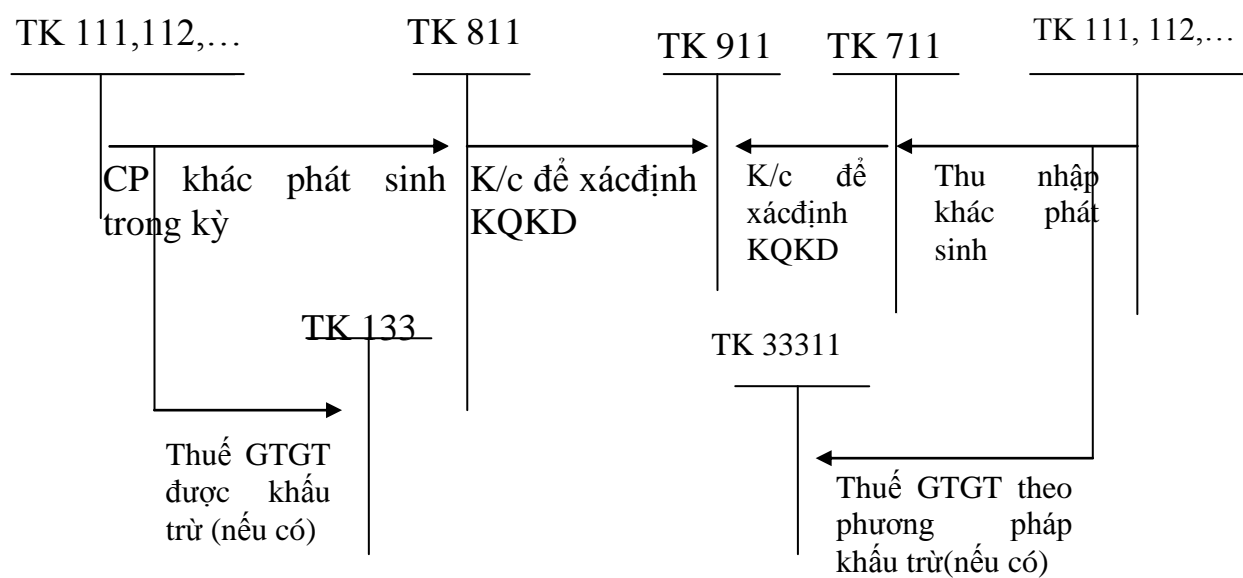
1.2.5.2.2. Tài khoản kế toán

TK 811 - Chi phí khác: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí khác của doanh nghiệp.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK liên quan khác như: TK 111, 112, 152, 153,...

.Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ kế toán chi phí, thu nhập khác



1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Khái niệm kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

1.2.6.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu kế toán

1.2.6.2. Tài khoản kế toán

Kế toán xác định kết quả kinh doanh sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:
TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh: Dùng để xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối: Dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối, xử lý kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

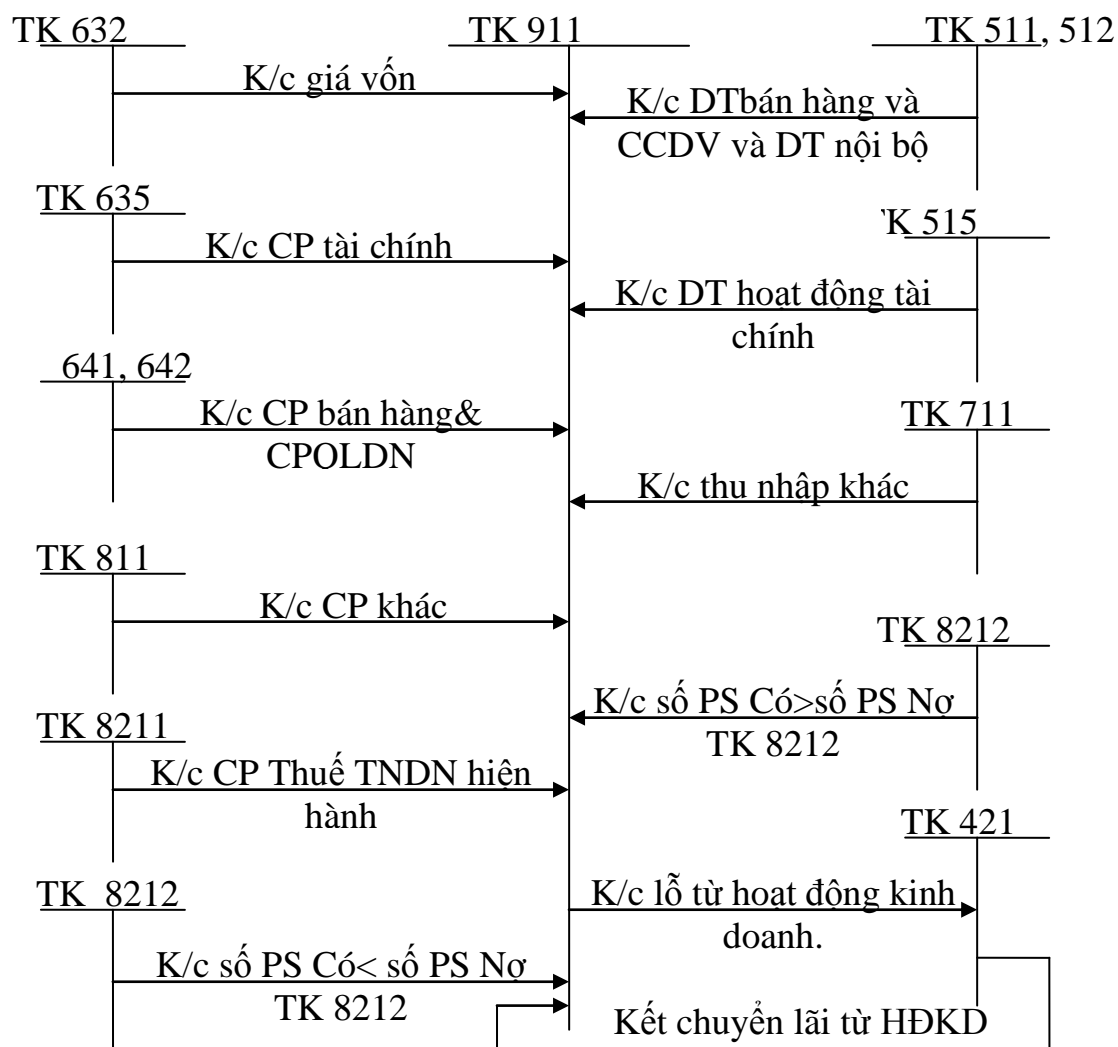
TK 421 có 2 TK cấp 2

- TK 4211 – Lợi nhuận năm trước.
- TK 4212 – Lợi nhuận năm nay.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan: TK 511, 632, 641, 642, 711, 811...

1.2.6.3 Sơ đồ kế toán

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ kế toán xác định kết quả kinh doanh



1.3. TỔ CHỨC SỔ SÁCH KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .

1.3.1. Các hình thức tổ chức sổ kế toán:

• *Hình thức kế toán Nhật ký chung*: Trong hình thức này, hệ thống sổ kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng bao gồm:

+ Sổ Nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt.

+ Sổ cái TK 632, 511, 512, 521, 531, 532, 641, 642, 911,...

+ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan như SCT bán hàng, SCT phải thu của khách hàng, SCT chi phí bán hàng, chi phí QLDN...

• *Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái*: hệ thống sổ kế toán bán hàng và xác

định kết quả bán hàng bao gồm:

- Sổ Nhật ký - sổ cái.

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan như : sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết phải thu của khách hàng,...

• *Hình thức chứng từ ghi sổ*: hệ thống sổ kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng bao gồm:

- Chứng từ ghi sổ.

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

- Sổ cái TK 632, 511, 512, 521, 531, 532, 641, 642, 911, 421, . . .

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan: SCT TSCĐ, SCT công nợ phải thu, công nợ phải trả. . .

• *Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ*: Hệ thống sổ kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng bao gồm:

- Nhật ký chứng từ số 1, 2, 5, 8, . . .

- Bảng kê số 1, 2, 8, 10, . . .

- Sổ Cái TK 632, 511, 512, 531, 532, 641, 642, 911, . . .

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết: như SCT TSCĐ, vật tư, hàng hóa..

Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

1.3.2. Tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong điều kiện ứng dụng máy vi tính

1.3.2.1. Nguyên tắc tổ chức kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học

Hiện nay, việc doanh nghiệp đưa phần mềm kế toán vào sử dụng giúp giảm được khối lượng công việc, tiết kiệm được thời gian và chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả công việc. Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện sử dụng máy vi tính hay thủ công cũng đều phải đáp ứng các yêu cầu kế toán là: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời và dễ hiểu và có thể so sánh được nên để đáp ứng các yêu cầu trên, các chương trình kế toán trên máy khi thiết kế cần phải quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

- Có đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

- Cần phải ghi nhận thông tin về toàn bộ hoạt động KT - TC phát sinh của

doanh nghiệp. Muốn vậy phải giải quyết tốt mối quan hệ ghi nhận thông tin theo trình tự thời gian với việc phân loại và ghi nhận thông tin theo hệ thống các nghiệp vụ KT - TC đã phát sinh, không được trùng lặp hoặc bỏ sót.

- Chương trình kế toán phải đảm bảo mối quan hệ giữa việc ghi chép, đối chiếu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Chương trình kế toán máy phải đảm bảo liên kết đầy đủ các phần hành kế toán, đảm bảo tính đồng bộ và hoàn chỉnh, giúp cho việc nối mạng máy tính, tạo điều kiện phân công lao động trong bộ máy kế toán.

- Thực hiện đúng quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật kế toán và quy định tại Chế độ kế toán này.

- Đảm bảo lưu trữ chứng từ, dữ liệu, số liệu kế toán, báo cáo kế toán theo đúng nguyên tắc, chế độ và quy định hiện hành.

- Chương trình phải có hệ thống quản lý mật khẩu, chống việc thâm nhập, khai thác, sử dụng số liệu, tài liệu trên máy của những người không có trách nhiệm. Đây cũng là một quy chế trong hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp để đảm bảo an toàn cho các thông tin, tránh bị lạm dụng các thông tin.

1.3.2.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong điều kiện kế toán máy

Để đáp ứng yêu cầu sản xuất, quản lý sản xuất các doanh nghiệp hầu hết đã ứng dụng phần mềm kế toán máy trong cả ứng dụng phần mềm kế toán máy trong công tác kế toán. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp cả bốn hình thức kế toán. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính:

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.

2.1. Những nét khái quát chung về công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

** Hình thức, tên gọi và trụ sở Công ty*

- Tên đầy đủ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM
HẢI PHÒNG

- Tên giao dịch: CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

- Trụ sở chính: Tràng Kênh, Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Thành
phố Hải Phòng

- Điện thoại: 0313.875 359 Fax: 0313.875 365

- Mã số thuế: 0200155219

- Vốn điều lệ: 920.000.000.000 đồng (Chín trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)

- Giám đốc: Mai Hồng Hải

- Website <http://www.ximanghaiphong.com.vn>;

- Email: tclد.xmhp@gmail.com

Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng tiền thân là Nhà máy Xi măng Hải Phòng, được người Pháp khởi công xây dựng ngày 25/12/1899 trên vùng đất ngã ba Sông Cấm và kênh đào Hạ Lý, là nhà máy sản xuất xi măng đầu tiên tại Việt Nam và Đông Dương...

Với trên 115 năm tồn tại và phát triển, Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng là cánh chim đầu đàn của ngành xi măng Việt Nam, đã từng cung cấp xi măng xây dựng nên các công trình lịch sử như Lăng Bác Hồ, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Cầu Thăng Long, Thủy điện Hòa Bình...

Theo Quyết định số 1019/TTg ngày 29/11/1997 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng (mới), trên mảnh đất Tràng Kênh Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng, bên cạnh dòng sông Bạch Đằng lịch sử, dây chuyền Xi măng Vicem Hải Phòng mới theo phương pháp lò khô (lò quay) do nhà thầu có uy tín là FLSmidth – Đan Mạch chế tạo, cung cấp với công suất 1,4 triệu tấn xi măng/năm đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2006. Đây là một trong những dây chuyền sản xuất xi măng hiện

đại nhất Việt Nam hiện nay với công nghệ nghiền riêng biệt Clinker và phụ gia, giúp chủ động đáp ứng theo yêu cầu đặt hàng của các nhà thầu xây dựng.

Từ ngày 01/7/2011 Công ty xi măng Hải Phòng chuyển mô hình hoạt động thành công ty TNHH một thành viên theo Luật doanh nghiệp với tên gọi mới là Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng.

** Ngành nghề kinh doanh chủ yếu*

Chuyên sản xuất, cung ứng clinker, xi măng đen PCB30, PCB40, OPC biểu tượng “Con Rồng xanh” cho các công trình xây dựng, các nhà phân phối trên địa bàn Hải Phòng và các tỉnh, thành phố lân cận.

** Một số công trình tiêu biểu sử dụng sản phẩm xi măng Hải Phòng*

Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng đã sản xuất nhiều chủng loại xi măng thông dụng và đặc chủng, từng tham gia các công trình trọng điểm quốc gia như: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, cầu Thăng Long, Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà ga T2 Sân bay Nội Bài, Cảng Container quốc tế Cái Lân, Cảng Lạch Huyện, Dự án mở rộng khu bay Cát Bi, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình... Sản phẩm được tặng thưởng 39 huy chương vàng tại các kỳ hội chợ triển lãm: được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 và Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động SXKD từ năm 2012 đến 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Clinker sản xuất	1.000 tấn	1.033	1.051	1.063
2. Xi măng sản xuất	1.000 tấn	1.215	1.407	1.429
3. Sản lượng tiêu thụ	1.000 tấn	1.510	1.427	1.535
4. Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1345,93	1437,88	944,79
5. Nộp NSNN	Tỷ đồng	3,118	10,98	5,34
6. Lợi nhuận	Tỷ đồng	11,05	38,94	18,96

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng)

Nhận xét: Từ bảng trên, ta có thể thấy nhìn chung hoạt động kinh doanh của công ty khá ổn định: hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty có doanh thu năm sau cao hơn năm trước mặc dù trong những năm gần đây tốc độ xây dựng ở Việt Nam rất chậm. Cụ thể như sau: năm 2012 doanh thu thuần đạt được là 1.345.927.569.790 đồng đến năm 2013 doanh thu 1.437.882.488.179 đồng tăng hơn so với năm trước là 91.954.918.389 đồng tương đương tăng hơn

6,8% so với năm 2012. Khủng hoảng kinh tế cũng góp phần ảnh hưởng tới ngành xây dựng, chính vì vậy doanh thu năm 2014 có phần giảm bớt đáng kể so với năm 2013, cụ thể là giảm khoảng 493.090.000 đồng tương đương chỉ chiếm khoảng 65,7% so với năm 2013, giảm khoảng 34,2%. Công ty thực sự phải đối mặt với một số vấn đề khó khăn mới nảy sinh, đối tượng khách hàng thực sự đa dạng, yêu cầu về chất lượng sản phẩm ngày càng cao, phương thức thanh toán và cơ chế bán hàng đã thực sự cởi mở. Tuy thế nhìn vào bảng kết quả trên ta đã thấy Công ty xi măng Vicem Hải Phòng đã nỗ lực như thế nào trong việc sản xuất kinh doanh của mình, công ty đã có những biện pháp khắc phục nhằm thỏa mãn được nhu cầu thị trường, giữ vững và ổn định chất lượng sản phẩm. Chính vì điều này mà sản phẩm Xi măng của công ty vẫn được khách hàng quan tâm và tin dùng với số lượng ngày một tăng, doanh thu vẫn tăng hơn năm trước và đạt được số lợi nhuận đáng kể.

Nhìn lại một năm qua với thách thức, cơ hội đan xen nhau, với nguồn lực còn hạn chế, song với tinh thần lao động sáng tạo, nhiệt tình của tập thể cán bộ công nhân viên công ty dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Ban lãnh đạo đã giúp công ty chủ động trong sản xuất kinh doanh, hoàn thành được các chỉ tiêu kinh tế do công ty đề ra.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.2.1. Đặc điểm ngành nghề của Công ty

Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty bao gồm

- Công nghiệp xi măng: Khai thác nguyên liệu và phụ gia, sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, và bao bì xi măng;
- Cơ khí: Chế tạo phụ tùng, thiết bị cho các nhà máy xi măng và vật liệu xây dựng, sửa chữa và lắp ráp, lắp đặt thiết bị cơ khí, thiết bị điện, thiết bị mỏ;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng như vật liệu chịu lửa, thạch cao, các loại sản phẩm từ xi măng;
- Các dịch vụ: Tư vấn đầu tư và xây dựng, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo, xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, vận tải đường bộ, đường sông, đường biển;
- Xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, cảng sông, đường bộ cao tốc, đường biển, đường sắt. Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho tàng, nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ công cộng khác, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, hoạt động thể thao và quảng cáo.

2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh đang phát triển với tốc độ ngày càng cao, thị trường bất động sản, xây dựng ngày càng đa dạng và phong phú. Cùng với việc mở rộng và phát triển sản xuất nhu cầu về xi măng cho các công trình xây dựng không ngừng gia tăng. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng ra đời có nhiệm vụ:

- Sản xuất và kinh doanh theo kế hoạch được giao một số chủng loại sản phẩm chủ yếu như Clinker, xi măng thông dụng (PC30, PC40), xi măng Portland hỗn hợp (PCB30), xi măng đặc biệt (xi măng Portland bèn Sulfat, xi măng Portland ít tỏa nhiệt). Tất cả đều mang biểu tượng con rồng xanh đạt tiêu chuẩn Việt Nam.

- Cung ứng xi măng tại các thị trường truyền thống như tỉnh Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang và thành phố Hải Phòng.

2.1.2.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

- *Sản phẩm sản xuất.*

Sản phẩm chính hiện nay của Vicem Hải Phòng đang sản xuất là xi măng portland hỗn hợp PCB30, PCB40, PC40 và OPC theo tiêu chuẩn Việt Nam 9001-2008.

- *Tổ chức sản xuất kinh doanh.*

Với chính sách màu sắc và chất lượng nhất quán, sản phẩm xi măng mang nhãn hiệu “con rồng” của công ty đã và đang có uy tín với người tiêu dùng trên thị trường hơn 115 năm qua. Vì vậy mà sản phẩm của công ty luôn giữ được ổn định và có một vị thế vững chắc trên thị trường.

Về quản lý chất lượng, công ty thường xuyên duy trì và nâng cao hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 và hệ thống kiểm soát môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2004.

Với các thiết bị hiện đại kiểm soát chất lượng sản phẩm ở từng giai đoạn sản xuất như: máy phân tích bằng tia X (XRF – XRD), quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy xác định các bon, lưu huỳnh, máy phân tích cỡ hạt, máy kiểm tra độ bền, nén ... các nhà kỹ thuật có thể nhanh chóng kiểm tra phân tích một cách chính xác các tính chất hóa, lý của toàn bộ vật tư đầu vào, bột liệu, clinker, xi măng đảm bảo chất lượng xi măng xuất xưởng phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

- *Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất*

+ Khai thác nguyên liệu:

Mỏ đá vôi và mỏ sét trữ lượng khai thác lớn, chất lượng cao, ít tạp chất là nguồn nguyên liệu chính đảm bảo cho Nhà máy hoạt động sản xuất hàng trăm năm. Hàng năm, với hàng triệu tấn đá vôi và đá sét có chất lượng tốt nhất tại Mỏ đá Tràng Kênh, Thủy Nguyên, Hải Phòng và Mỏ sét Núi Na, Quảng Ninh được khai thác theo phương pháp cắt tầng, sau khi được đập và cán gia công nhỏ vận chuyển về kho dự trữ bằng Hệ thống băng tải được thiết kế có hệ thống lọc bụi và thiết bị chống ồn đảm bảo môi trường xanh – sạch – đẹp.

+ Nghiền liệu:

Đá vôi, đất sét, quặng sắt được định lượng bằng các cân tiếp liệu theo tỷ lệ của bài phối liệu để cung cấp cho máy nghiền đứng. Ở đây chúng được sấy khô bằng khí nóng từ hệ thống lò nung và được sấy nghiền liên hợp đến độ siêu mịn. Sau đó được vận chuyển đưa tới si lô chứa và đồng nhất bột liệu (kiểu CF).

+ Tháp trao đổi nhiệt và Lò nung:

Tháp trao đổi nhiệt 1 nhánh, 5 tầng Cyclon sục áp thấp. Hệ thống lò được cài đặt chương trình điều khiển thông minh tối ưu hóa quá trình nung luyện. Calciner SLC –D là loại tiên tiến nhất và độc quyền của hãng F.L.Smidth – Đan Mạch đảm bảo quá trình đốt ổn định khi sử dụng nguyên liệu có hàm lượng chất bốc thấp, thậm chí cả nguyên liệu khó bắt cháy như than Anthracite, đặc biệt có sự phát thải khí NOx rất thấp. Buồng tiền nung kiểu Down Draught đảm bảo quá trình canxi hóa gần như hoàn toàn trước khi vào lò.

Hệ thống vôi đốt đa kênh Douflex đảm bảo quá trình đốt cháy tối ưu nhiên liệu và duy trì tính ổn định của quá trình thiêu kết clinker.

+ Hệ điều khiển và Sản xuất:

Toàn bộ thiết bị trong dây chuyền sản xuất được điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm (CCR) thông qua hệ thống máy tính được cài đặt các phần mềm hiện đại như Hệ thống Điều khiển Phân phối bằng Máy tính (DCS) hay Bộ điều khiển Chương trình Logic (PLC) được dùng để đảm bảo việc kiểm soát và giám sát toàn bộ quá trình sản xuất từ phòng điều khiển trung tâm.

+ Nghiền Xi măng:

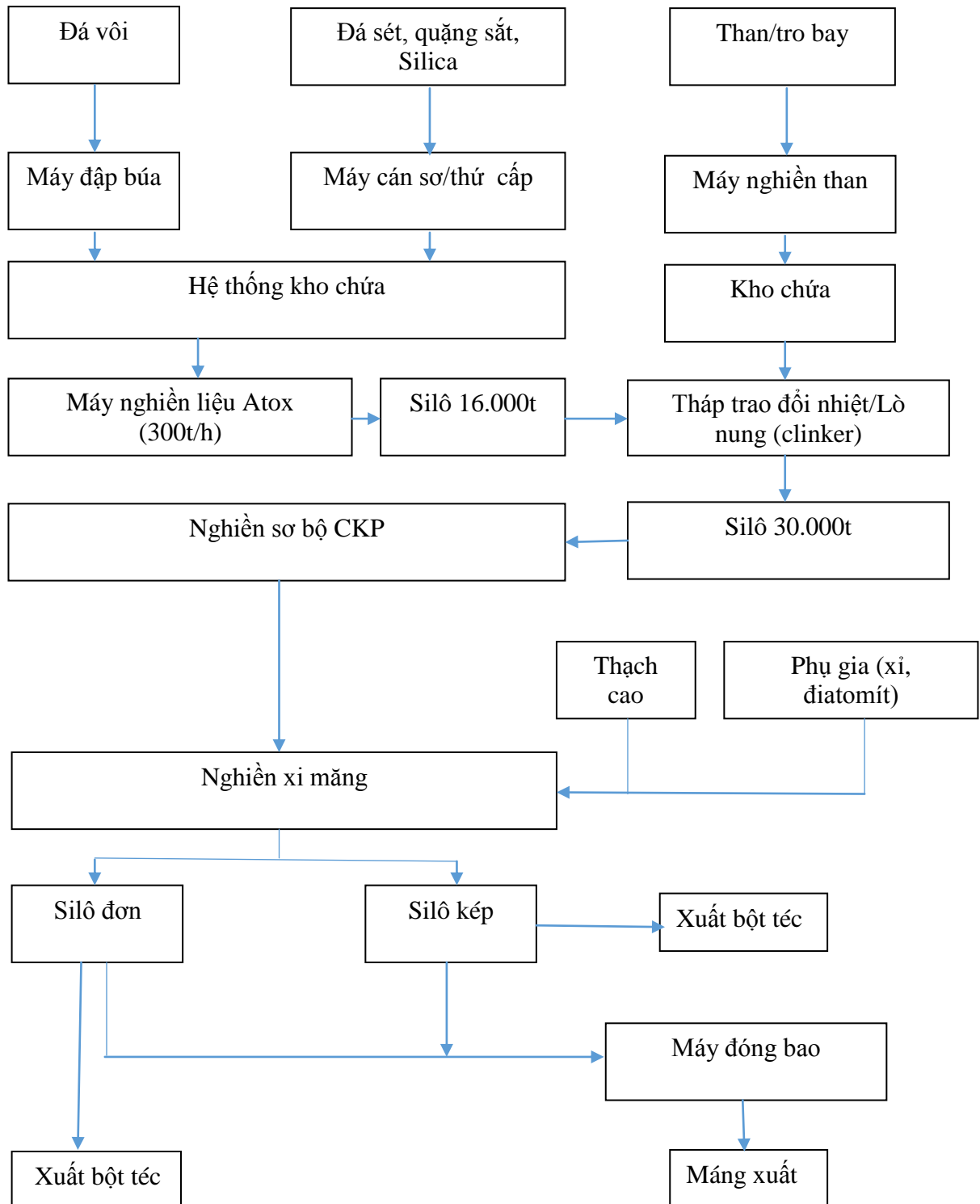
Từ các kết chứa, clinker, thạch cao và các phụ gia hoạt tính qua hệ thống cân bằng định lượng được điều khiển tự động nạp vào máy nghiền xi măng với hệ thống nghiền sơ bộ ban đầu và được thu hồi bằng thiết bị lọc bụi kiểu túi (loại Fitax) hiệu suất cao không có bụi thải ra môi trường sau đó được vận chuyển về

silô dự trữ.

+ Xuất hàng:

Hệ thống xuất bộ 8 nhánh linh động cho công tác điều phối phương tiện ra vào lấy hàng. Hệ thống Cầu cảng chuyên dụng 2 nhánh có thể cho phép tàu trọng tải tới hàng nghìn tấn cập mạn, tạo thuận lợi và giảm thiểu chi phí cho việc xuất hàng

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ



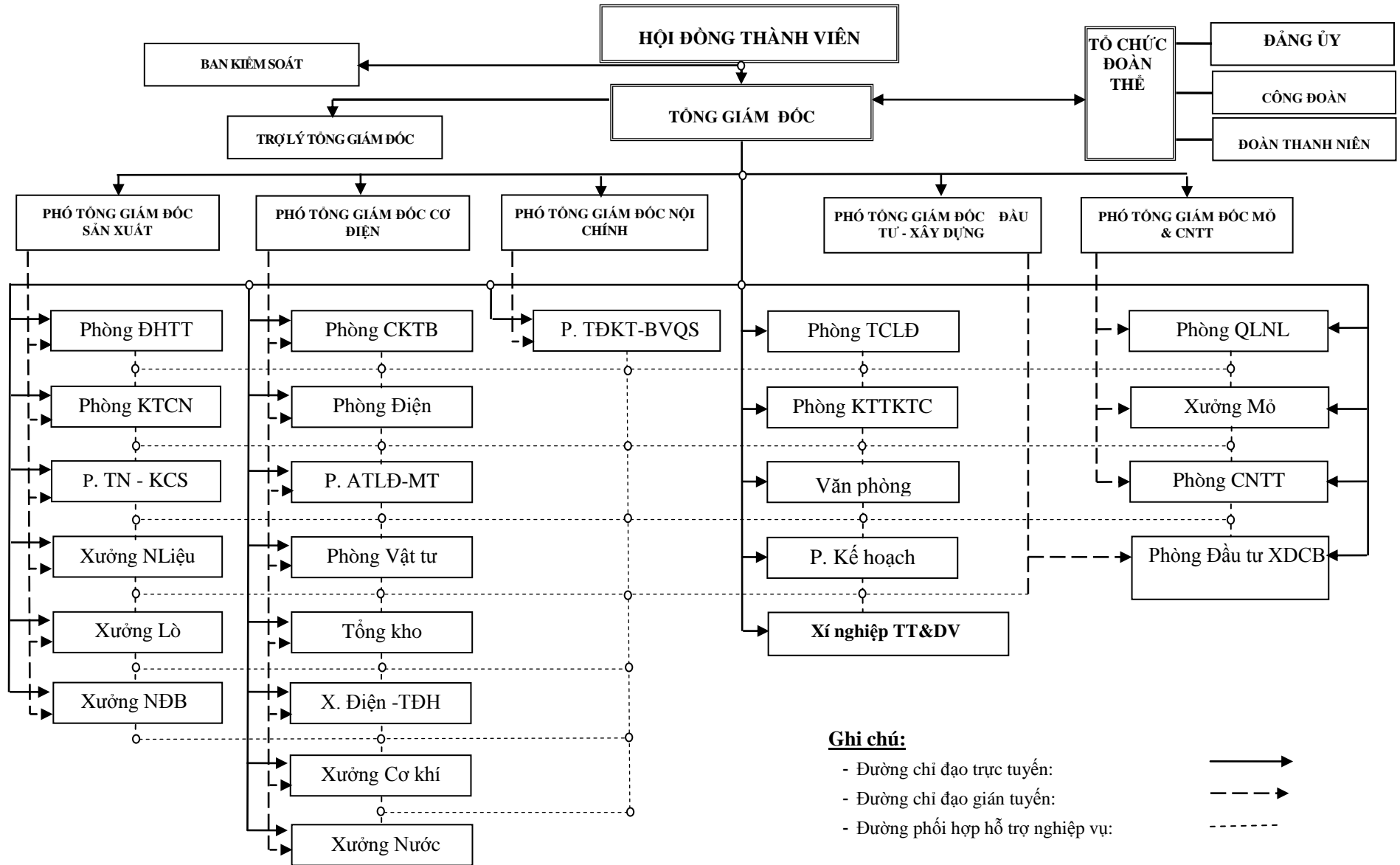
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Xi măng Hải Phòng

Cơ cấu tổ chức nhân sự của công ty

Theo số liệu tháng 2/2013, tổng số lượng lao động của công ty là 1287 người, trong đó số lượng lao động trực tiếp là 800 người, số lượng lao động gián tiếp là 487 người. Theo trình độ học vấn đào tạo, cơ cấu lao động:

- Trình độ Đại học: 361 người
- Trình độ Cao đẳng: 34 người
- Trình độ Trung cấp: 79 người
- Trình độ Công nhân kỹ thuật: 605 người
- Trình độ Sơ cấp: 41 người
- Lao động giản đơn: 167 người

Hiện nay đội ngũ quản lý của Công ty đều có kinh nghiệm công tác lâu năm. Với sự lãnh đạo thống nhất, thông minh và hợp lý đã luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu của công việc.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty Xi măng vicem Hải Phòng

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng được tổ chức theo mô hình quản lý tập trung, bao gồm:

- Tổng giám đốc trực tiếp phụ trách các phòng ban: văn phòng, phòng tổ chức lao động, phòng kế toán thống kê tài chính và cùng với bốn phó tổng giám đốc quản lý, điều hành các phân xưởng sản xuất và các phòng ban.

- Đảng ủy phụ trách việc bồi dưỡng tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong công ty.

- Công đoàn phụ trách việc chăm lo đời sống của tập thể cán bộ, công nhân viên trong công ty.

- Phó tổng giám đốc cơ điện trực tiếp chỉ đạo khối sản xuất: phòng kỹ thuật cơ điện, phân xưởng cơ khí, phòng vật tư, phân xưởng điện tự động.

- Phó tổng giám đốc công nghệ chỉ đạo khối kỹ thuật và các phòng ban như: phòng kỹ thuật công nghệ, phòng thí nghiệm KCS, phòng điều hành trung tâm, xưởng mỏ, xưởng lò, xưởng nguyên liệu.

- Phó tổng giám đốc kinh doanh trực tiếp phụ trách công tác tiêu thụ sản phẩm, quản lý các phòng ban như: phòng kế hoạch, trung tâm tiêu thụ, xưởng nghiền đóng bao.

- Phó tổng giám đốc phát triển đầu tư xây dựng chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng, trực tiếp phụ trách phòng đầu tư xây dựng.

- Có 15 phòng ban trong đó có 6 phòng ban chức năng chính là: phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS), phòng kế toán thống kê tài chính, văn phòng, phòng vật tư, phòng kế hoạch và trung tâm tiêu thụ sản phẩm (chi nhánh Thái Bình và chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

- Bốn phân xưởng chính bao gồm: phân xưởng nguyên liệu, phân xưởng mỏ, phân xưởng lò, phân xưởng nghiền đóng bao.

- Phân xưởng nguyên liệu: Quản lý toàn bộ tài sản, vật tư, lao động tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đá sét, hệ thống thiết bị vận chuyển đến kho đồng nhất, hệ thống cấp phụ gia điều chỉnh nguyên vật liệu.

- Phân xưởng mỏ: Khai thác và chế biến cung cấp các loại đá như đá hộc, đá nhỏ.

- Phân xưởng lò: Quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất sản phẩm Clinker theo kế hoạch của công ty giao, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- + Phân xưởng nghiền đóng bao: Quản lý toàn bộ tài sản, lao động để phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu

vận chuyển Clinker, thạch cao, phụ gia tới thiết bị nghiền, vận chuyển xi măng bột vào két chứa đồng, đóng bao xi măng đồng thời phối hợp với phòng kinh doanh để chức xuất thành grabán.

- Bốn phân xưởng phụ trợ bao gồm: phân xưởng cơ khí, phân xưởng điện tự động hóa, phân xưởng nước sửa chữa công trình, tổng kho.

+ Phân xưởng cơ khí: Có chức năng gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phân xưởng điện tự động hóa: Quản lý toàn bộ tài sản và tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện, hệ thống máy lạnh và hệ thống đo lường điều khiển đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị hoạt động đồng bộ, an toàn với năng suất chất lượng và hiệu quả.

+ Phân xưởng nước sửa chữa công trình: Quản lý toàn bộ tài sản hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong nội bộ công ty. Tổ chức sửa chữa nhỏ vật kiến trúc trong công ty, sửa chữa lò nung Clinker và thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp mặt bằng toàn công ty.

+ Tổng kho: Quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt hàng khác phục vụ cho SXKD.

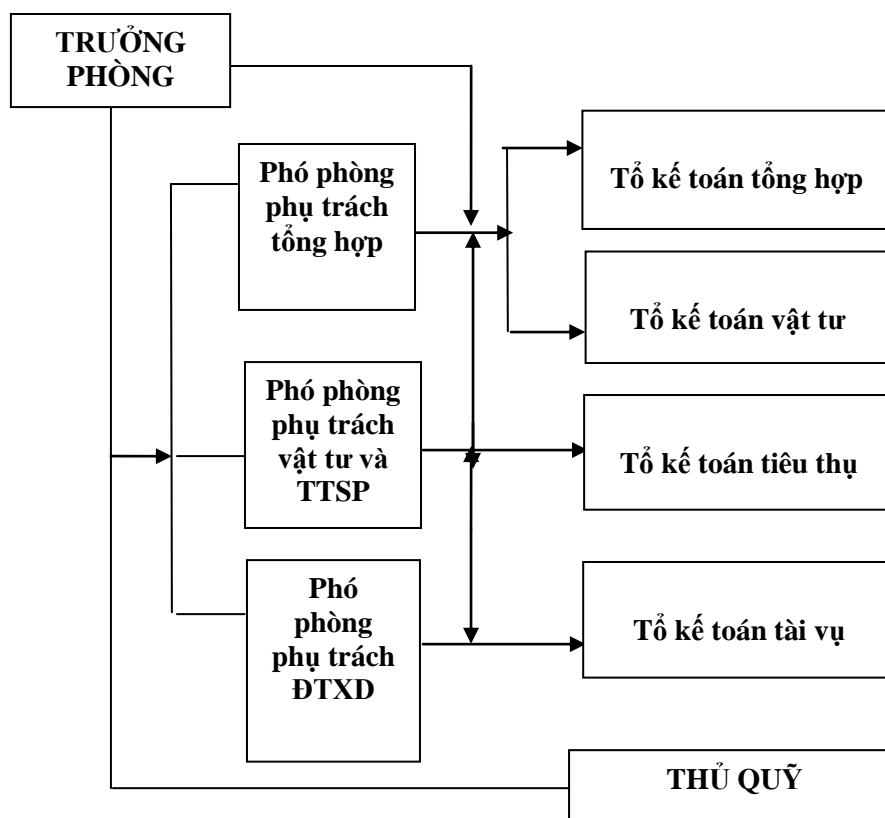
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán được áp dụng tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán công ty

Dohoạt động trên diện rộng, quy mô sản xuất lớn tổ chức sản xuất kinh doanh thành nhiều bộ phận xí nghiệp, chi nhánh với nhiệm vụ chính là: sản xuất, cung ứng xi măng, bao bì và khoáng sản nên công ty đã lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung, rất phù hợp với điều kiện của công ty.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức phòng Kế toán - tài chính



Nhiệm vụ của bộ máy kế toán

Tổ chức mọi công tác kế toán theo quyết định 15 của bộ tài chính để thực hiện đầy đủ, có chất lượng những nội dung công việc kế toán của đơn vị. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và thu thập đầy đủ các chứng từ kế toán của đơn vị, ghi chép tính toán phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn, quá trình và kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, thu nộp, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tiền vốn, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành động tham ô, lãng phí, vi phạm chính sách chế độ, kỷ luật kinh tế tài chính của nhà nước. Giúp ban giám đốc: hướng dẫn các bộ phận trong công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, cung cấp số liệu cho việc điều hành sản xuất kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính. Tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo quy định hiện hành.

Công tác tổ chức bộ máy kế toán

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng là một công ty lớn với số lượng cán bộ công nhân viên rất đông đảo, mặt khác quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, nguyên vật liệu đầu vào đa dạng, phong phú, sản phẩm đầu ra gồm nhiều loại. Do vậy yêu cầu về quản lý rất cao, để nắm bắt kịp thời mọi tình hình sản xuất kinh doanh công ty đã tổ chức một đội ngũ cán bộ kế toán đông đảo. Phòng kế

toán tài chính của công ty có 32 người trong đó có 20 người công tác tại phòng kế toán trung tâm và 12 nhân viên kế toán ở các phân xưởng.

Đứng đầu là kế toán trưởng chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty. Dưới kế toán trưởng là 3 phó phòng kế toán trong đó 1 phó phòng phụ trách kế toán tổng hợp, một phó phòng phụ trách vật tư và tiêu thụ sản phẩm và một phó phòng phụ trách kế toán đầu tư xây dựng. Tại phòng kế toán trung tâm được chia làm 4 tổ:

- Tổ kế toán tổng hợp: thực hiện phần kế toán tổng hợp như tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, kế toán TSCĐ và sửa chữa TSCĐ, kế toán thuế, kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

- Tổ kế toán vật tư: phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, CCDC, tổ chức đánh giá, phân loại vật tư, vào sổ, tài khoản kế toán phù hợp với phương pháp hạch toán hàng tồn kho. Phó phòng tổ vật tư chịu trách nhiệm về kế toán đầu tư XD CB.

- Thủ quỹ.

- Tổ kế toán tài vụ: phản ánh tình hình thu, chi, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm biến động lượng tiền tệ trong công ty, theo dõi lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên.

- Tổ kế toán tiêu thụ: hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định doanh thu, kết quả tiêu thụ và theo dõi tình hình bán hàng.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng

Chế độ kế toán: Với đặc điểm sản xuất kinh doanh thực tế, công ty áp dụng “chế độ Kế toán doanh nghiệp” do bộ Tài chính ban hành theo quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán DN và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi chế độ kế toán DN. Theo đó:

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 theo năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ), đồng thời công ty cũng tuân thủ phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng VNĐ sử dụng trong kế toán.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi, bồn dầu được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu, CCDC: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp kế toán thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ theo thông tư 06/2012TT-BTC ngày 11/01/2012 và thông tư 65/2013TT-BTC ngày 17/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 06.

- Phương pháp tính giá thành sản phẩm: phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.

- Phương pháp hạch toán TSCĐ:

+ Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

+ Khấu hao TSCĐ: công ty sử dụng phương pháp đường thẳng. Từ ngày 01/01/2010, công ty thay đổi thời gian khấu hao của tài sản, máy móc, thiết bị thuộc dự án Nhà máy Xi măng Hải Phòng theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian trích khấu hao cụ thể như sau: **Năm**

- | | |
|-----------------------------------|-------|
| • Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05-50 |
| • Máy móc, thiết bị | 05-20 |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 |

Hình thức ghi sổ

Hiện nay Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng đang sử dụng phần mềm kế toán Cyber Accounting. Sổ sách áp dụng theo hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức phù hợp với doanh nghiệp có khối lượng nhập xuất lớn, chủng loại phong phú, tình hình nhập xuất diễn ra thường xuyên, liên tục, phù hợp với thực tế của công ty. Việc ứng dụng kế toán máy không những làm giảm nhẹ được khối lượng tính toán mà còn tăng được hiệu quả của công tác kế toán nói riêng, công tác quản lý tài chính nói chung.

Quy trình xử lý, hệ thống hóa thông tin trong hệ thống kế toán tự động được thực hiện như sau: Các chứng từ gốc được kế toán nhập vào máy trên các giao diện nhập dữ liệu. Sau đó máy tự động xử lý theo chương trình. Các dữ liệu nhập vào tự động đưa lên các sổ: Nhật ký chung, Sổ cái, các Sổ chi tiết,... Sau đó chương trình sẽ tự động lên các báo cáo tài chính. Khi cần đến các sổ, báo cáo này, kế toán chỉ cần vào mục “Báo cáo”, chọn tên báo cáo cần dùng, để in được chọn mục “In chứng từ”.

Hệ thống báo cáo tài chính trong Công ty bao gồm:

Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01-DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	- Mẫu số B02-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	- Mẫu số B09-DN

Hệ thống KT tổng hợp sử dụng theo hình thức KT nhật ký chung gồm:

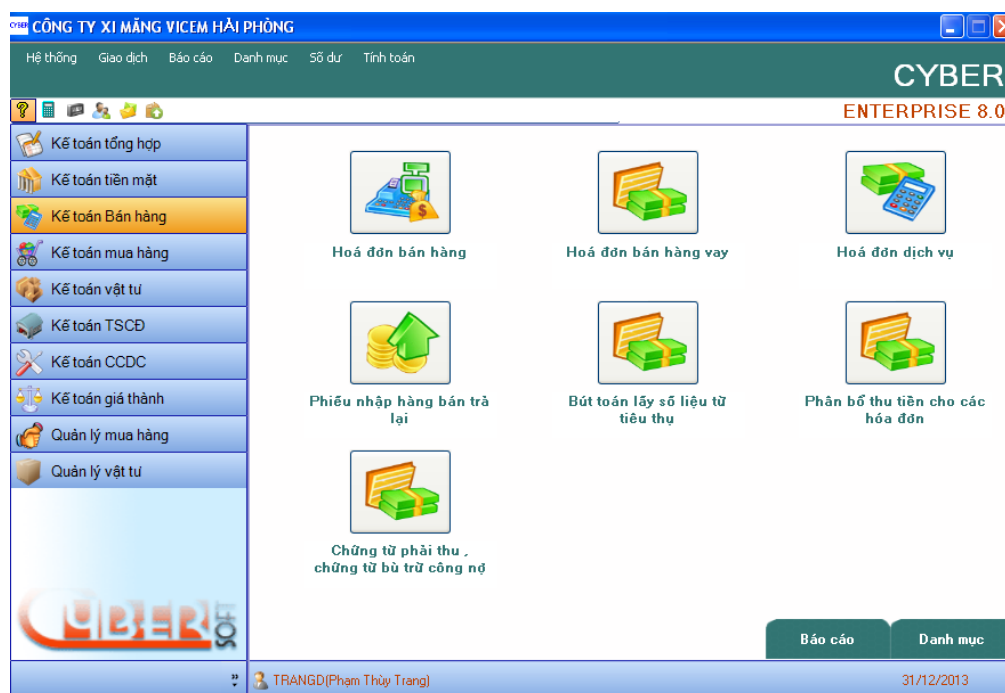
- Sổ nhật ký chung, Sổ nhật ký bán hàng.
- Sổ các TK: 511, 521, 515, 632, 641, 642, 635, 711, 811, 911...
- Các sổ, thẻ KT chi tiết liên quan như sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết phải thu của khách hàng, sổ chi tiết chi phí bán hàng, sổ chi tiết chi phí QLDN.

Hệ thống chứng từ: Hệ thống chứng từ bắt buộc và hệ thống chứng từ hướng dẫn như: Phiếu thu (01-TT), phiếu chi (02-TT), ủy nhiệm chi, lệnh thanh toán, LC, giấy đề nghị tạm ứng (03-TT), bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL), phiếu nhập kho (01-VT), phiếu xuất kho (02-VT), hoá đơn GTGT, hoá đơn thông thường, bảng chấm công,...Ngoài ra, còn có các báo cáo kế toán quản trị được lập theo yêu cầu quản lý của Công ty như: dự toán tiêu thụ, các báo cáo kế hoạch chi Ngân sách, kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, kế hoạch đầu tư, kế hoạch lao động tiền lương; báo cáo tăng giảm quân số, báo cáo chi phí quản lý và chi phí bán hàng,

2.1.4.3 Phần mềm kế toán sử dụng tại công ty TNHH MTV Xi Măng Hải Phòng

Công ty đã đưa vào sử dụng phần mềm kế toán Cyber Accounting để thực hiện công tác kế toán được nhanh chóng, thuận tiện và chính xác.

Hình 2.1: Giao diện màn hình phần mềm kế toán Cyber Accounting



Các phân hệ nghiệp vụ trong phần mềm kế toán Cyber Accounting gồm:

- Phân hệ KT tổng hợp.
- Phân hệ KT tiền mặt.
- Phân hệ KT bán hàng.
- Phân hệ KT mua hàng.
- Phân hệ KT vật tư.
- Phân hệ KT CCDC.
- Phân hệ KT TSCĐ.
- Phân hệ KT giá thành.

Quy trình làm việc với phần mềm kế toán:

Bước 1: Khai báo ban đầu: Khai báo hệ thống và cập nhật số dư ban đầu các tài khoản.

Bước 2: Nhập dữ liệu phát sinh

Bước 3: Các công việc định kỳ (Xử lý tự động)

Bước 4: Kết xuất và lưu dữ liệu.

Tùy theo vị trí làm việc của mình, mỗi nhân viên được cấp quyền sử dụng các phân hệ phù hợp. Để đưa phần mềm kế toán máy vào sử dụng một trong những công việc đầu tiên cần làm là khai báo danh mục ban đầu. Danh mục là một tập hợp dữ liệu dùng để quản lý một cách có tổ chức và không nhầm lẫn các đối tượng cụ thể cần quản lý. Ta đi sâu nghiên cứu một số danh mục chủ yếu như sau:

- Danh mục khách hàng, nhà cung cấp: Trong danh mục này, kế toán mã hóa các thông tin của từng đối tượng khách hàng bằng cách vào “Danh mục”, chọn “Danh mục khách hàng” và ấn F4, sau đó điền các thông tin về mã khách, tên khách hàng, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại, địa chỉ email....

Đối với khách hàng: mã hóa đầu tiên bắt đầu bằng “NM”

Đối với nhà cung cấp: mã hóa đầu tiên bắt đầu bằng “NB”

Ví dụ: Kế toán mã hóa “Tổng công ty CN xi măng Việt nam” trong danh mục khách hàng, kế toán thực hiện như sau: vào “Danh mục”, chọn “Danh mục khách hàng”, ấn F4 sẽ hiện ra màn hình “Thêm khách hàng”, kế toán điền thông tin: Mã KH/NCC: “NM10031”, tên khách hàng/ Nhà cung cấp: “Tổng công ty CN xi măng Việt Nam”, Địa chỉ: “228 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội”, mã số thuế: “0100106320”...

Sau khi nhập toàn bộ thông tin về khách hàng, mỗi khi kế toán điền mã

Khóa luận tốt nghiệp

khách thì toàn bộ thông tin về khách hàng sẽ được tự động cập nhật vào các chứng từ, sổ kế toán trên máy.

Hình 2.2: Màn hình danh mục khách hàng, nhà cung cấp

Mã KH/MCC	Tên khách hàng/Nhà cung cấp	Địa chỉ	Mã số thuế	Điện thoại	Địa chỉ mail
1 NB 10002	Công ty cổ phần Vicem vật tư vãn tái xi măng	Số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	0100106352	046-457328	
2 NB 10003	Công ty xuất nhập khẩu xi măng	228 Lê Duẩn - Hà Nội	0100105260		
3 NB 10007	Hà Thị Huyền	Công ty mỹ thuật ứng dụng Hoa Liên			
4 NB 10011	Cty cổ phần T.M. Tổng hợp Anh Phát	Số 9 A Nguyễn Thái Học - Hải Phòng	0200438584		
5 NB 10012	Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Số 24 đường Hà Nội - TP Huế - Thừa	3300101300	054-846 108	
6 NB 10013	Công ty Dịch vụ Công Nghiệp Nghệ An	Km số 10 Nghi Liên - huyện Nghi Lộc -	290032626-1		
7 NB 10014	CTY Xi Măng Bim Sơn	Phường Ba đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh	2800232620		
8 NB 10015	Cty TNHH Vật liệu điện và BHLĐ	Số 2b Bạch Đằng Hà lý - TP Hải Phòng	0200459827	031.853719	
9 NB 10016	NM VLCL Kềm tính VN Công ty XM Hoàng	Xã Đình Bảng - Huyện Từ Sơn - Tỉnh Bắc	0800004797 010	0241.84.1978	
10 NB 10017	Công Ty cổ phần TM Vãn tái Hưng Thịnh	47 B Phạm Hữu Đều - Lê Chân Hải phòng	0200541655		
11 NB 10018	Nguyễn Thị Hoà	24 Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	02001747724		
12 NB 10019	Cửa hàng KD Tổng hợp	Số 172 Tô Hiệu Hải Phòng	0200380341		
13 NB 10020	Nhà khách tổng liên đoàn	Số 95 Trần Quốc Toản Hà Nội	0100784358-1		
14 NB 10021	CTY TNHH Thương mại Duy Thịnh	Quầy 26 tầng 1 Chợ sắt -HP	0200549703		
15 NB 10022	Công ty cổ phần đầu tư thương mại DAL Việt	C10/P1 tập thể TT Kim giang Thanh xuân	0101541189	04-6812789	
16 NB 10023	CTY TNHH Thương mại & Xây dựng Thành Tặc	Hồng Phong - An Dương - HP	02 00593734		
17 NB 10024	Chi nhánh CTY TNHH DV - TM Cát Sơn	Số 379 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - HN	03 01422238 001		
18 NB 10025	Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Quang Sơn - Tam Điệp - Ninh Bình	2700260173		
19 NB 10026	Công ty xi măng Hoàng Mai	Thị trấn Hoàng Mai - Quỳnh Lưu - Nghệ	2900329295	038.866.752	
20 NB 10027	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình	1252 Đường Láng - Đống Đa - Hà Nội			
21 NB 10028	Trung tâm tiêu thụ xi măng Bút Sơn	Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng- Tỉnh Hà	0700117613011	0351-849129/27/28	
22 NB 10029	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	P. Quỳnh Thiện - Thị xã Hoàng Mai - tỉnh	2900329295		
23 NB 10030	Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	Phường Ba Đình - TX Bim Sơn - Tỉnh	2800232620		
24 NB 10031	Công ty cổ phần thương mại xi măng	Số 34B đường Giải Phóng - Thanh Xuân -	0100105694		
25 NB 10032	Công ty cổ phần Bao Bì Xi măng Bim Sơn	Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh	2800508928		
26 NB 10033	Công ty cổ phần VICEM vãn tái Hoàng Thạch	Thị trấn Minh Tân - Kinh Môn - Hải Dương	0800286855		
27 NB 10034	Công ty tài chính cổ phần xi măng	Tầng B, 28 Bà Triệu, Hà Nội	0102766770		21110001234678
28 NB 10035	CNCTCPXM Hà Tiên1- XN tiêu thụ & DV XM Hà	360 bến Chương Dương, P. Cầu Kho,	0301446422-018		
29 NB 20001	Dịch vụ quân đội BTM Quận Khu3	Hải phòng			

- Danh mục vật tư, hàng hóa: kế toán mã hóa các thông tin của từng đối tượng vật tư, hàng hóa bằng cách vào “Danh mục”, chọn “Danh mục vật tư hàng hóa” và ấn F4, sau đó điền các thông tin về mã vật tư, mã vật tư cũ (nếu có), tên vật tư, quy cách, nhóm....

Hình 2.3: Màn hình mã vật tư hàng hóa

Mã vật tư	Mã VT cũ	Tên vật tư	Tên 2	Quy cách	Nhóm
1 ...	22.18.06.399	Vật tư đang chờ			06
2 011399000011		Mẫu Xi măng chuẩn N009		N009	01
3 011805000011		Si kadur 732		732	01
4 020102000013	23.01.001	Than rền		0	02
5 020505000013		Dầu nhờn bôi trơn đã qua sử dụng			01
6 020509000013	22.18.108	Dung dịch TC-1		IC-1	02
7 03000010301		TEST			03
8 03000010303		Bánh vít đồng Z20;m2.5 #82			03
9 03000010305		Bình trao đổi nhiệt (phục hồi)	Chiller (revived)		03
10 030101000011	24.12.03.331	ống hút bụi 51686274		51683274	03
11 030101000014		ống xếp		\$100	03
12 030101000021	431.700.5106	Expansion joint \$595		F595	03
13 030101000031	431.740.5104	Flexible joint cloth, outlet side D=250x275		D=250x275	03
14 030101000042	421.100.056	Expansion joint \$800x325mm		F 800x325 mm	03
15 030101000052	421.100.057	Expansion joint \$710x325mm		F710x325 mm	03
16 030101000061	341.390.0811	Metal below 190017324		0	03
17 030102000011	421.180.5109	Tank gasket 35080		35080	03
18 030102000021	531.320.0103	Membrane 130x182x22/1 4281005		130x182x22/1	03
19 030102000031	541.170.5103	Thrust bearing 420 OD x250 ID x 5NL-R		0	03
20 030102000041	24.11.23.014	Vải chịu nhiệt đầu lò 30000505 (KT: 940x1026x659)		940x1026x659	03
21 030102000051	24.11.23.158	Vải làm kín xylanh \$160 (van 4211115)		F160 (Van 421115)	03
22 030102000061	24.11.23.222	Vải chịu nhiệt đầu lò KT:940 x 1026 x 659		940x1026x659	03
23 030102000071		Kem Vazelin			03
24 030103000011	24.12.03.333	Màng ni tơ 86635620		86635620	03
25 030104000031	431.740.5101	Flange gasket D=190/120 30636 Novipress t=2mm		D=190/120 30636 Novipress t=2mm	03
26 030104000091	22.16.06.193	Khớp nối bù loại HT 3501VO KT:1840-180+2x70 HM461930		HT3501 VO KT: 1840-180+2x70 HM 461930	03
27 030104000101	22.16.06.194	Khớp nối bù loại HT3501VO KT:2480 x1640(R125)180+2x70		HT3501 VO	03

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.

** Các phương thức bán hàng và hình thức thanh toán tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.*

Trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt với sự xuất hiện của hàng loạt các công ty xi măng liên doanh trên hệ thống dây chuyền hiện đại. Để tồn tại thì bên cạnh việc tạo lập, nâng cao và đảm bảo chữ tín cho sản phẩm, công ty rất chú trọng khâu tiêu thụ bằng việc mở rộng và phát triển các kênh phân phối, áp dụng mọi phương thức bán hàng và thanh toán đảm bảo cho mọi khách hàng có nhu cầu.

Phương thức bán hàng:

Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng đã sử dụng phương thức bán hàng chủ yếu là: bán hàng theo hợp đồng, bán hàng trực tiếp và bán hàng gửi đại lý.

Công ty đã cung ứng xi măng cho khách hàng ở các tỉnh: Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phú, Hà Giang, Tuyên Quang và thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, công ty còn xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, xuất cho đơn vị phụ thuộc.

Hình thức thanh toán:

Về phương thức thanh toán tiền hàng đã được ghi trong hợp đồng kinh tế hoặc được thỏa thuận giữa đôi bên về mua bán hàng hóa. Công ty áp dụng phương thức thanh toán chủ yếu: thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua ngân hàng. Khách hàng thông qua ngân hàng của mình lập ủy nhiệm chi hoặc séc nếu là các đơn vị khách hàng nước ngoài, chuyển khoản trên đó ghi rõ tên đơn vị nhận tiền- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, mã tài khoản,...

Ngân hàng của công ty sẽ Báo có cho công ty. Khi đó, kế toán phải tiến hành ghi vào hóa đơn bán hàng, với nội dung: “đã nhận được séc Số...Ngày...tháng...năm...”

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1. Nội dung của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH MTV xi măng vicem Hải Phòng.

Đối với một doanh nghiệp, bán hàng hóa là khâu cuối cùng của một vòng chu chuyển vốn, là quá trình chuyển đổi tài sản từ hình thái hiện vật sang hình

thái tiền tệ. Bán hàng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, quyết định thành bại, là quá trình thực hiện lợi nhuận- mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp.

**Doanh thu chủ yếu của công ty là: bán xi măng và clinker*

**Thời điểm ghi nhận:* Doanh thu bán hàng của công ty được ghi nhận khi kế toán lập Hóa đơn bán hàng (sau khi thủ kho xuất hàng và hoàn thành Phiếu xuất kho).

2.2.1.2. Tài khoản sử dụng:

511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch

2.2.1.3. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng:

Phòng kinh doanh sau khi thỏa thuận với khách hàng sẽ tiến hành lập đơn đặt hàng. Tùy theo mức độ tin cậy và khối lượng đặt hàng, khách hàng sẽ phải đặt cọc tiền hàng theo các mức khác nhau (từ 10% đến 100% giá trị đơn hàng, tùy theo hợp đồng ký kết hay thỏa thuận lúc đặt hàng). Trong phân hệ kế toán tiền mặt và tiền ngân hàng, nếu khách hàng đặt cọc bằng tiền mặt, thủ quỹ sẽ nhận tiền và lập phiếu thu; nếu khách hàng chuyển tiền vào tài khoản, thủ quỹ sẽ kiểm tra xem tiền đã “nổi” trên TK ngân hàng của công ty chưa để hạch toán.

- Đối với thành phẩm: Sau khi đơn đặt hàng được ký duyệt, nhân viên kinh doanh viết phiếu sản xuất, đề nghị sản xuất hàng theo yêu cầu. Các nhân viên kinh doanh có nhiệm vụ giám sát quá trình thực hiện của đơn hàng.

- Đối với hàng hóa: Sau khi đơn đặt hàng được ký duyệt, nhân viên kinh doanh xem xét hàng hóa trong kho, nếu thiếu thì liên hệ với nhà cung cấp, đặt mua khối lượng hàng hóa thích hợp. Sau khi hàng hóa được nhập kho, nhân viên kinh doanh lấy số liệu thực tế, thông báo cho khách hàng.

Căn cứ vào đơn đặt hàng và số lượng hàng sẽ chuyển đã xác nhận với bên mua, nhân viên kinh doanh viết phiếu đề nghị viết hóa đơn GTGT gửi lên phòng kế toán. Kế toán căn cứ vào đó, tiến hành viết hóa đơn GTGT gồm 3 liên như sau:

Liên 1 (liên gốc): Lưu tại quyền hóa đơn gốc do phòng kế toán giữ để theo dõi.

Liên 2: Giao cho khách hàng làm chứng từ đi đường và ghi sổ kế toán tại đơn vị mua.

Liên 3: Luân chuyển nội bộ để ghi sổ kế toán.

Theo đó, kế toán căn cứ vào hóa đơn, nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán (phân hệ KT bán hàng và công nợ phải thu), in phiếu xuất kho thành 3 liên:

Liên 1: Giao cho thủ kho giữ.

Liên 2: Giao cho khách hàng hoặc người vận chuyển.

Liên 3: Luân chuyển nội bộ để ghi sổ kế toán.

Sau khi kê toán kí vào hóa đơn GTGT và phiếu xuất kho, nhân viên kinh doanh chuyển chứng từ trên xuống kho. Thủ kho kiểm tra chứng từ, kí nhận và làm thủ tục xuất kho. Sau đó, phòng kế toán và phòng kinh doanh tổ chức dùng xe to hoặc nhỏ để chuyển hàng từ xưởng sản xuất (kho) đến cho khách hàng hoặc thông báo cho khách hàng đến kho để nhận hàng. Sau khi nhận hàng, khách hàng kí nhận vào hóa đơn bán hàng và nhận liên 2 của hóa đơn.

Hàng ngày, tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

Các nghiệp vụ bán hàng đều thông qua TK 131– Phải thu khách hàng, dù là thu tiền ngay hay thu tiền trả chậm để phục vụ cho việc theo dõi công nợ về sau. Nếu là khách hàng đã có trong danh mục khách hàng thì vẫn theo dõi tiếp, nếu là khách hàng mới, kê toán công nợ vào danh mục khách hàng, nhấn F4 để thêm mới mã khách hàng, nhà cung cấp.

Trong tháng 01/2014 không có hoạt động bán hàng kiêm phiếu xuất vận chuyển nội bộ.

Trường hợp xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng (thu tiền ngay hay trả chậm), kê toán ghi:

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng

Có TK333: Thuế VAT phải nộp

Có TK511: Doanh thu bán hàng

Ví dụ: Ngày 17/01/2014, công ty bán 12.500 tấn Clinker đen cho công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc với giá bán chưa thuế là 718.182 đồng/ tấn, thuế GTGT 10%, kê toán ghi:

Nợ TK 131(1311): 9.875.000.000

Có TK 333: 897.725.000

Có TK 511(511231): 8.977.275.000

Biểu 2.4: Hóa đơn GTGT

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 02GTKT/3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Số hiệu: AA/11P			
<i>(Liên 2: Giao khách hàng)</i>		0000792			
<i>Ngày 17 tháng 01 năm 2014</i>					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200155219					
Địa chỉ: Tràng Kênh, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng					
Điện thoại: 0310 875 359			Fax: 0313 875 365		
Họ và tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc					
Địa chỉ: Nguyễn Tam Chinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản					
STT	Hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Clinker Xi măng đen	Tấn	12500	718.182	8.977.275.000
Cộng tiền hàng:					8.977.275.000
TSGTGT: 10%-Tiền thuế GTGT					897.727.500
Tổng cộng tiền thanh toán:					9.875.000.000
<i>Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi chín đồng chẵn.</i>					
Người mua hàng			Người bán hàng		
<i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>			<i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)</i>		

Công việc kế toán được giảm nhẹ do không phải nhập Phiếu xuất kho vào `chương trình, vì mỗi một hoá đơn được nhập và được lưu, phần mềm sẽ tự động sinh phiếu xuất kho. Đồng thời, chương trình sẽ ghi vào sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết và sổ cái của các TK kế toán có liên quan. Công ty không dùng sổ Nhật ký bán hàng, hay Nhật ký thu tiền, chỉ dùng Nhật ký chung.

Để phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng, hàng ngày căn cứ vào Hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu xuất kho thành phẩm kế toán công ty sử dụng sổ cái các TK và bảng kê bán hàng, bảng kê hóa đơn hàng hóa tiêu thụ.

Khóa luận tốt nghiệp

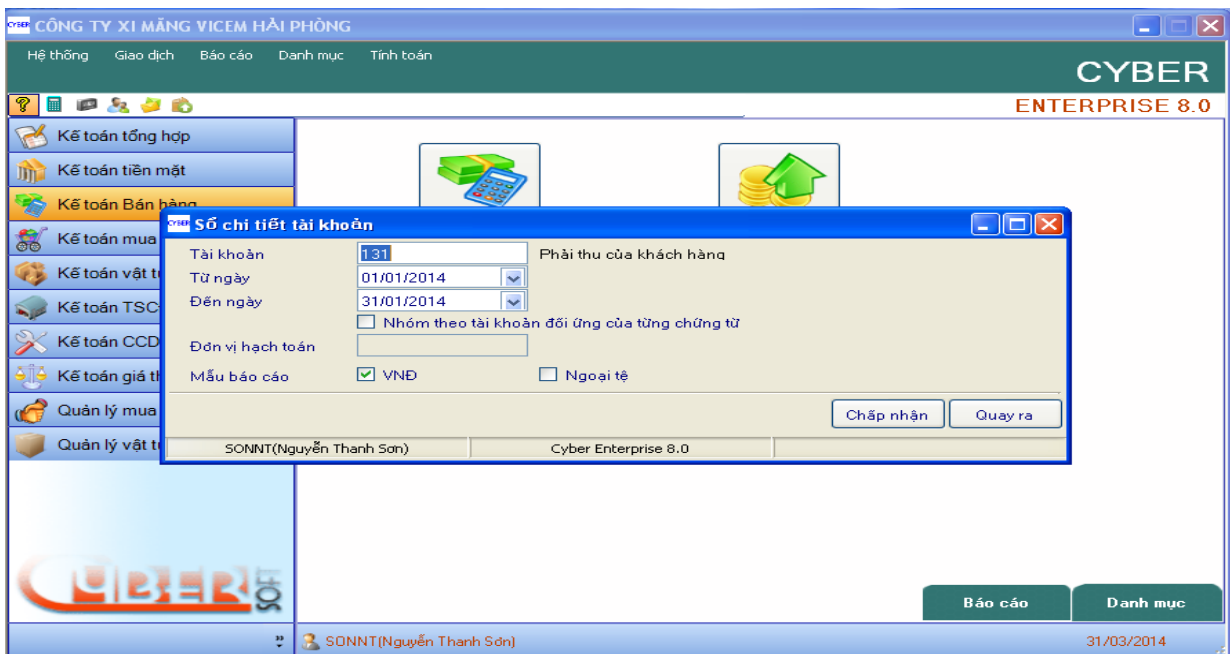
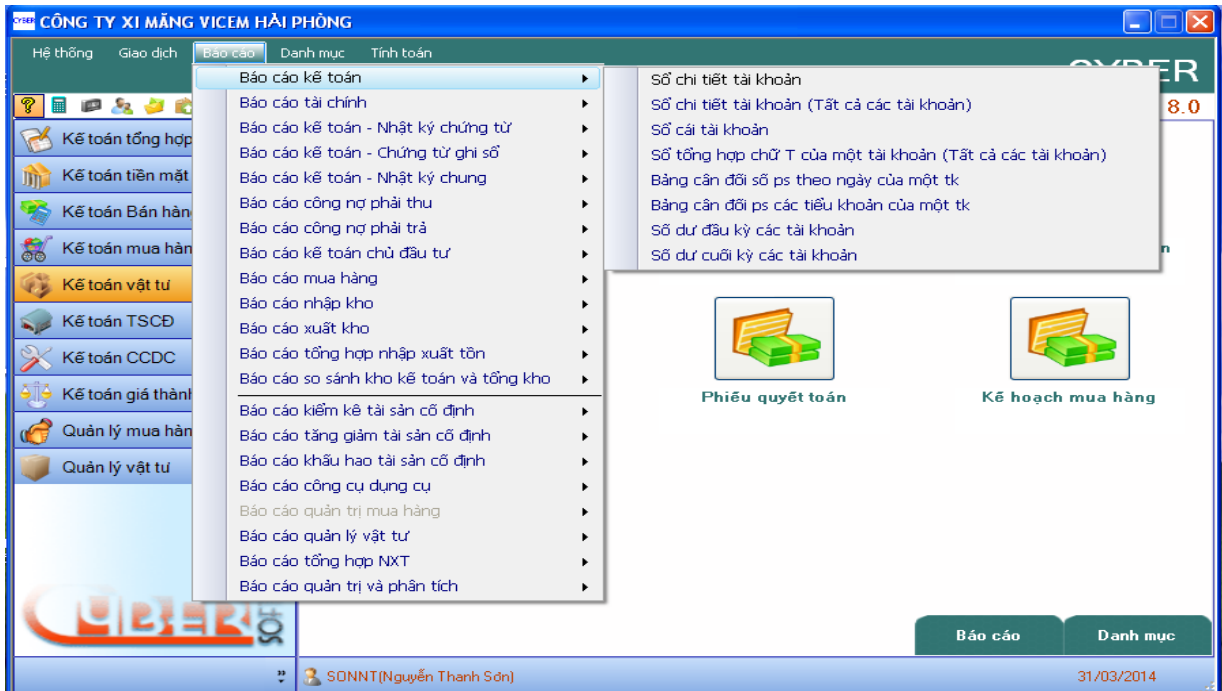
BẢNG KÊ HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014

Chứng từ		Diễn giải	Số lượng	Giá bán	Doanh thu	Thuế GTGT	Tổng tiền	
Ngày	Số							
17/01/2014	HDA 0000792	Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc						
51.31.01.001 - Clinker đen			12500,00	718,182	8,977,275,000	897,715,000	8,977,275,000	
						Tiền hàng	8,977,275,000	
						Thuế GTGT	897,725,000	
						Tổng cộng	9,875,000,000	
						Tổng số lượng	12,500,000	
23/01/2014	HDA 0000793	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam						
51.74.01.001 - Xi măng OPC bao			35032,92	1,135,944	39,785,212,916		39785212916	
						Tiền hàng	39,785,212,916	
						Thuế GTGT		
						Tổng cộng	39,785,212,916	
						Tổng số lượng	35,023,921	
26/01/2014	HDA 0000794	Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc						
51.31.01.001 - Clinker đen			10930,36	718,182	7,849,987,806	784,966,594	7,849,987,806	
						Tiền hàng	7,849,987,806	
						Thuế GTGT	784,966,594	
						Tổng cộng	7,849,987,806	
						Tổng số lượng	10930,36	

Để theo dõi tình hình thanh toán giữa người mua với công ty, kế toán sử dụng tài khoản chi tiết 131. Khi kế toán muốn xem chi tiết của một khách hàng, ta có sổ chi tiết tài khoản của từng đối tượng khách hàng.

Hình 2.4: Màn hình kết xuất sổ chi tiết TK 131



Kế toán nhập tên TK 131, chọn niên độ từ ngày 01/01/2014 tới ngày 31/01/2014 rồi nhấn “chấp nhận” sẽ ra Sổ chi tiết công nợ như sau

Hình 2.5: Màn hình Sổ chi tiết công nợ

Mã khách	Mã	Số C.ử	Ngày C.ử	Diễn giải	TK đối	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Vụ việc	Phí	Hợp đồng	Sản phẩm	Mã CĐ
Số dư nợ đầu kỳ												
Tổng phát sinh trong kỳ							20 062 208 000	19 908 000 000				
Số dư nợ cuối kỳ							154 208 000					
NM10003	HDA	0000792	17/01/2014	Mua Clinker Theo hợp đồng 1600MHP ngày	33311	897 725 000						HD
NM10003	HDA	0000792	17/01/2014	Mua Clinker Theo hợp đồng 1600MHP ngày	511231	8 977 275 000						HD
NM10003	BC1	85	17/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	86	17/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	87	17/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	88	17/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	91	20/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		8 760 000 000					BC
NM10003	BC1	100	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	101	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	102	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	103	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	94	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	95	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	96	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	97	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	98	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	99	21/01/2014	Nộp tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	109	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	110	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	111	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	112	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	113	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	114	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC
NM10003	BC1	115	23/01/2014	Trả tiền mua Clinker	112113		500 000 000					BC

Kê toán muốn xuất ra dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel (in ra Excel), kích vào Excel rồi Enter ra bản Excel của sổ chi tiết thanh toán với công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc.

Biểu 2.5: Sổ chi tiết thanh toán với người mua

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA						
Tài khoản: 13114						
Đối tượng: Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc						
Loại tiền: VNĐ						
						Số dư đầu kỳ: 0
Chứng từ		Tên Khách hàng	Diễn giải	TK đ/tr	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
17/01/14	HDA0000792	CT CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Mua Clinker theo HĐ 16/XMHF	33311	897,725,000	
17/01/14	HDA0000792	CT CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Mua Clinker theo HĐ 16/XMHF	511231	8,977,250,000	
17/01/14	BC185	CT CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Nộp tiền mua Clinker	112113		500,000,000
...
Tổng số phát sinh nợ					20,062,208,000	
Tổng số phát sinh có						19,908,000,000
Số dư nợ cuối kỳ					154,208,000	

Để xem chi tiết công nợ với người mua có rất nhiều cách, kế toán có thể vào thẳng sổ chi tiết như trên hoặc có thể vào Bảng cân đối số phát sinh công nợ của một tài khoản

Hình 2.6: Màn hình Bảng cân đối phát sinh công nợ của một tài khoản

Stt	Mã khách	Tên khách hàng	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1		Tổng cộng	75 583 592 337	291 654 818	60 839 143 218	39 060 955 277	97 341 780 278	271 654 818
2								
3	1	CB90685 Nguyễn Mạnh Hà				45 000 000		45 000 000
4	2	KC10001 Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	25 624 929 739		39 806 090 916	18 828 627 609	46 602 393 046	
5	3	KC60012 Nợ tồn đọng cũ (phải trả)		144 541 137				144 541 137
6	4	KC60013 Nợ tồn đọng cũ phải thu	163 083 409				163 083 409	
7	5	NB10029 Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4 400 000 000				4 400 000 000	
8	6	NB10030 Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	10 450 000 000				10 450 000 000	
9	7	NB40020 Công ty TNHH Hải Yến		1 087 640				1 087 640
10	8	NB40204 CTY TNHH thương mại và vận tải Trường Thành		4 598 600				4 598 600
11	9	NB40565 Công ty cổ phần xây dựng Đại Hùng		16 134 880				16 134 880
12	10	NB40847 Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	276 926 101			276 926 101		
13	11	NB61000 CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại HP	54 285		39 085	54 285	39 085	
14	12	NM10003 Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên			20 062 208 000	19 908 000 000	154 208 000	
15	13	NM10010 Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23 789 123 521				23 789 123 521	
16	14	NM10022 Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	9 300 000 000				9 300 000 000	
17	15	NM10029 Công ty cổ phần Vicem Bao Bì Bút Sơn	300 000 000				300 000 000	
18	16	NM10034 CNCTCP Vicem đô thị XMHP-XNKDDV		15 446 451				15 446 451
19	17	NM20059 Công ty cổ phần VLXD kỹ thuật cao		2 362 500				2 362 500
20	18	NM20102 CN Công ty CP LILAMA 69-2 - XN Lắp máy và XNK			683 991		683 991	
21	19	NM20104 Công Ty đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	282 282		147 655	282 282	147 655	
22	20	NM20105 Công ty cổ phần LILAMA 69-3			1 448 324		1 448 324	
23	21	NM20109 Công ty VLXD và XL Minh Hải	147 128 000				147 128 000	
24	22	NM20112 Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	1 100 000 000				1 100 000 000	
25	23	NM40016 Công ty Hồng Giang	30 000 000				30 000 000	
26	24	NM40272 Công ty SXKD VLXD Phú Yên		4 820 500				4 820 500
27	25	NM40328 Công ty TNHH Quyết Tiến	918 502		273 596	918 502	273 596	
28	26	NM40335 Công ty TNHH Tiến Đức		12 226 140				12 226 140

Kế toán muốn xuất ra dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel (in ra Excel), kích vào Excel rồi Enter ra bản Excel của Bảng cân đối phát sinh công nợ của một tài khoản.

Biểu 2.6: Trích Bảng cân đối phát sinh công nợ

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM								
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG								
BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÔNG NỢ								
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014								
STT	Mã khách	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CB90685	Nguyễn Mạnh Hà				45.000.000		45.000.000
2	KC10001	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	25.624.929.739		39.806.090.916	10.828.627.609	46.602.393.046	
3	KC60012	Nợ tồn đọng cũ (phải trả)		144.541.137				144.541.137
4	KC60013	Nợ tồn đọng cũ phải thu	163.083.409				163.083.409	
5	NB10029	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.400.000.000				4.400.000.000	
...
11	NB61000	CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại HP	54.285		39.085	54.285	39.085	
12	NM10003	Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc			20.062.208.000	19.908.000.000	154.208.000	
13	NM10010	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23.789.123.521				23.789.123.521	
...
25	NM40328	Công ty TNHH Quyết Tiến	918.502		273.596	918.502	273.596	
...
		Tổng cộng	75.583.592.337	291.654.818	60.839.143.218	39.060.955.277	97.361.780.278	291.654.818
Ngày...tháng...năm 2014								
Kế toán trưởng				Người lập biểu				
<i>(Ký, họ tên)</i>				<i>(Ký, họ tên)</i>				

Khóa luận tốt nghiệp

Mọi nghiệp vụ kế toán đều ghi theo hình thức Nhật ký chung, ta có Sổ Nhật ký chung trong tháng 1 của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng trên phần mềm Cyber Accounting như sau:

Hình 2.7: Trích Sổ Nhật ký chung

Ngày chứng từ	Mã_C0	Số chứng từ	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Diễn giải
01/01/2014	PND	01	PX0004	Phân xưởng Nghiền đóng bao	Nhập kho TP từ SX
01/01/2014	PND	01	PX0004	Phân xưởng Nghiền đóng bao	Nhập kho TP từ SX
01/01/2014	PND	01	PX0004	Phân xưởng Nghiền đóng bao	Nhập kho TP từ SX
01/01/2014	PND	01	PX0004	Phân xưởng Nghiền đóng bao	Nhập kho TP từ SX
01/01/2014	PC1	01	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền từ TKTG của XN về TKTG của Cty
01/01/2014	PC1	01	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền từ TKTG của XN về TKTG của Cty
01/01/2014	PC1	2	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền từ TKTG của 4T về TKTG của Cty
01/01/2014	PC1	2	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền từ TKTG của 4T về TKTG của Cty
02/01/2014	HD1	0000790	NM60089	Công ty TNHH sản xuất và thương	
02/01/2014	HD1	0000790	NM60089	Công ty TNHH sản xuất và thương	Mua lô hàng TSCD thanh lý
02/01/2014	HD1	0000790	NM60089	Công ty TNHH sản xuất và thương	Mua lô hàng TSCD thanh lý
02/01/2014	HD1	0000790	NM60089	Công ty TNHH sản xuất và thương	
02/01/2014	BN1	000101/01/14	KC20003	Ngân hàng TM cổ phần á Châu HP	NH trích thu lãi vay
02/01/2014	BN1	000101/01/14	KC20003	Ngân hàng TM cổ phần á Châu HP	NH trích thu lãi vay
02/01/2014	BN1	000101/01/14	KC20003	Ngân hàng TM cổ phần á Châu HP	NH trích thu lãi vay
02/01/2014	BN1	000101/01/14	KC20003	Ngân hàng TM cổ phần á Châu HP	NH trích thu lãi vay
02/01/2014	BN1	000103/01/14	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền bổ sung HM
02/01/2014	BN1	000103/01/14	TT80012	Chi nhánh Công ty TNHH một	Chuyển tiền bổ sung HM
02/01/2014	BN1	000104/01/14	KC70001	Cục thuế Hải Phòng	Nộp thuế môn bài năm 2014
02/01/2014	BN1	000104/01/14	KC70001	Cục thuế Hải Phòng	Nộp thuế môn bài năm 2014
02/01/2014	BN1	00020	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền
02/01/2014	BN1	00020	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền
02/01/2014	BN1	00020	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền
02/01/2014	BN1	00020	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền
02/01/2014	BN1	00021	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền
02/01/2014	BN1	00021	KC20013	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Thanh toán phí chuyển tiền

Sổ Nhật ký chung, máy tính tự động kết xuất, nhập dữ liệu vào các Sổ Cái của các TK liên quan. Đối với kế toán bán hàng, ta có Sổ Cái tài khoản doanh thu bán hàng.

Biểu 2.7: Trích Sổ cái tài khoản doanh thu bán hàng

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Số cái tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Phải thu của khách hàng	131		58.844.315.783
	Phải thu hoạt động SXKD chính	1311		58.844.315.783
511274	Phải thu HĐSXKD chính - Các DN nội bộ TCT	13111		39.785.212.916
511271	Phải thu HĐSXKD chính - Các DN ngoài công ty	13112		820.727.340
511231	Phải thu HĐSXKD chính - Các DN thuộc TPKT khác	13114		18.238.375.527
	Xác định kết quả kinh doanh	911	58.844.315.783	
	Kết quả kinh doanh thành phẩm	9112	58.844.315.783	
	Kết quả kinh doanh Clinker	91123	18.238.375.527	
511231	Kết quả kinh doanh Clinker Xi măng đen	911231	18.238.375.527	
	Kết quả Kinh doanh Xi măng bao	91127	40.605.940.256	
511271	Kết quả Kinh doanh Xi măng bao PCB30	911271	820.727.340	
511274	Kết quả Kinh doanh Xi măng bao OPC	911274	39.785.212.916	
	Tổng phát sinh nợ		58.844.315.783	
	Tổng phát sinh có			58.844.315.783
	Số dư có cuối kỳ			
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán tổng hợp		Kế toán trưởng		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

2.2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng

Tàikhoản sử dụng:

- + TK521: Chiết khấu thương mại
- + TK531: Hàng bán bị trả lại
- + TK532: Giảm giá hàng bán

Sổ sách sử dụng:

- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ Cái TK521, 531, 532
- + Sổ sách chứng từ có liên quan

Trong tháng 01 năm 2014 công TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng không có nghiệp vụ phát sinh liên quan tới các khoản giảm trừ doanh thu.

2.2..2.3. Kế toán thuế GTGT tại Công ty:

Thuế GTGT là loại thuế gián thu do người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ chịu

và không ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mỗi nghiệp vụ bán hàng đều liên quan đến việc hạch toán thuế GTGT đầu ra, mặt khác thì thuế GTGT có quan hệ mật thiết với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và việc hạch toán thuế GTGT cũng là công việc của kế toán.

Phương pháp khấu trừ thuế

Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Mức thuế suất đối với hàng hoá, dịch vụ bán ra của Công ty là 10%.

$$\begin{aligned} \text{Thuế GTGT đầu ra} &= \text{Giá tính thuế của hàng hoá bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT(\%)} \\ \text{Số thuế GTGT} &= \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ} \end{aligned}$$

Chứng từ kế toán sử dụng

Hoá đơn GTGT, Bảng kê hoá đơn chứng từ hàng hoá bán ra, Tờ khai thuế GTGT.

Quy trình hạch toán

Việc hạch toán thuế GTGT đầu ra được thực hiện ngay từ khâu viết Hoá đơn GTGT khi bán hàng cho khách hàng. Kế toán khi viết Hoá đơn ghi rõ tổng số tiền hàng chưa bao gồm thuế, số thuế GTGT phải nộp và tổng số tiền thanh toán.

Rõ ràng, ngay trong quá trình hạch toán, thuế GTGT của hàng bán ra đã được phản ánh riêng, tách khỏi doanh thu bán hàng. Đây là điều kiện thuận lợi của thuế GTGT, giúp công ty theo dõi thuế và doanh thu bán hàng dễ dàng, cũng như việc xác định kết quả kinh doanh đơn giản hơn.

Cuối mỗi tháng, khi lập tờ khai thuế GTGT để nộp cho cơ quan thuế, kế toán lập “Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra” cùng với “Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào gửi kèm”.

2.2.3. Kế toán giá vốn hàng xuất bán

2.2.3.1. Tài khoản kế toán sử dụng:

TK 632 - giá vốn hàng bán.

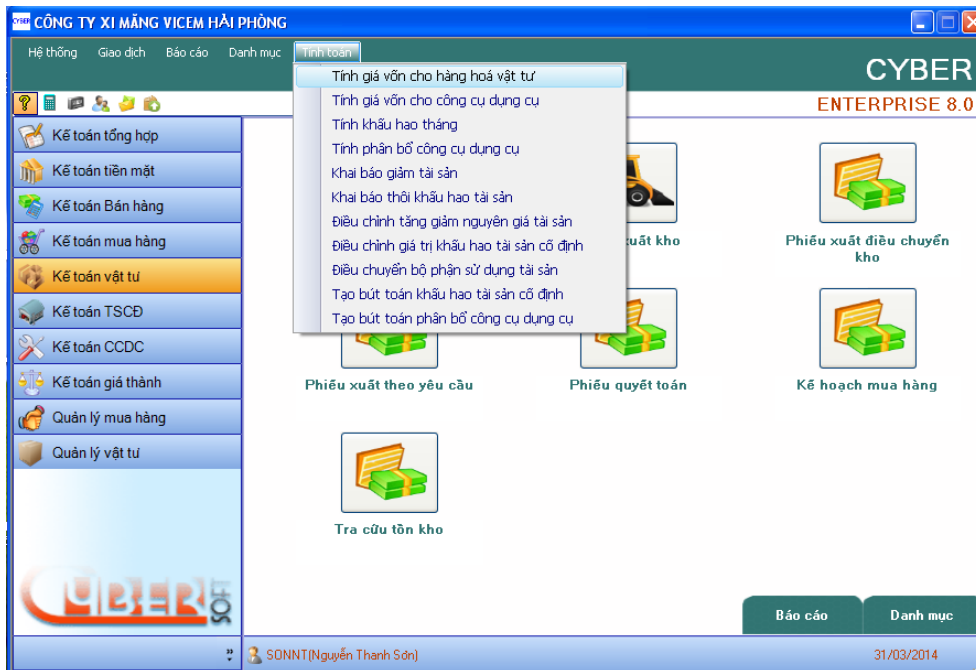
2.2.3.2. Quy trình hạch toán

Với mỗi hoá đơn GTGT được lập, khi kế toán phản ánh doanh thu xong thì phản ánh giá vốn hàng hóa, thành phẩm được xuất bán. Tại đây kế toán sẽ nhập mã hàng hoá, thành phẩm (Mỗi thành phẩm, hàng hóa đều được công ty mã hóa vào phần mềm), chương trình sẽ tự động lập phiếu xuất kho. Khi xuất hàng ra khỏi kho thì chỉ phản ánh vào phần mềm khối lượng xuất và đến cuối kỳ kế toán thực hiện các bước cần thiết tính giá xuất kho như sau:

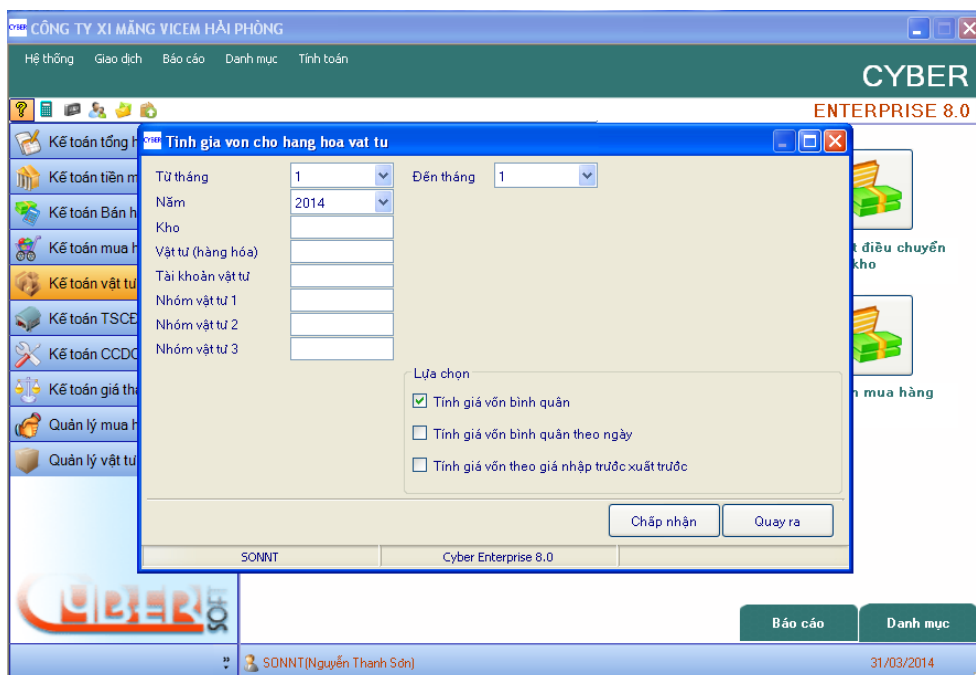
- Sau khi đăng nhập vào phần mềm kế toán, kế toán vào mục “Tính toán”, chọn mục “Tính toán giá vốn vật tư, hàng hóa”

- Chọn thực hiện, chờ cho hiển thị tính giá xuất kho thành công là hoàn tất. Khi đó phần mềm sẽ tự động tính giá vốn theo phương pháp bình quân cả kỳ (đã được cài đặt sẵn trong phần mềm KT của công ty). Khi đó giá vốn của hàng bán đã được cập nhật.

Hình 2.8: Màn hình “Tính giá vốn vật tư, hàng hóa”



Sau đó phần mềm tự động hiện ra giao diện:



Khi nghiệp vụ bán hàng được xác lập, căn cứ vào Hóa đơn GTGT (Biểu), Phiếu xuất kho (Biểu), kế toán tiến hành tính giá vốn Clinker xi măng đen.

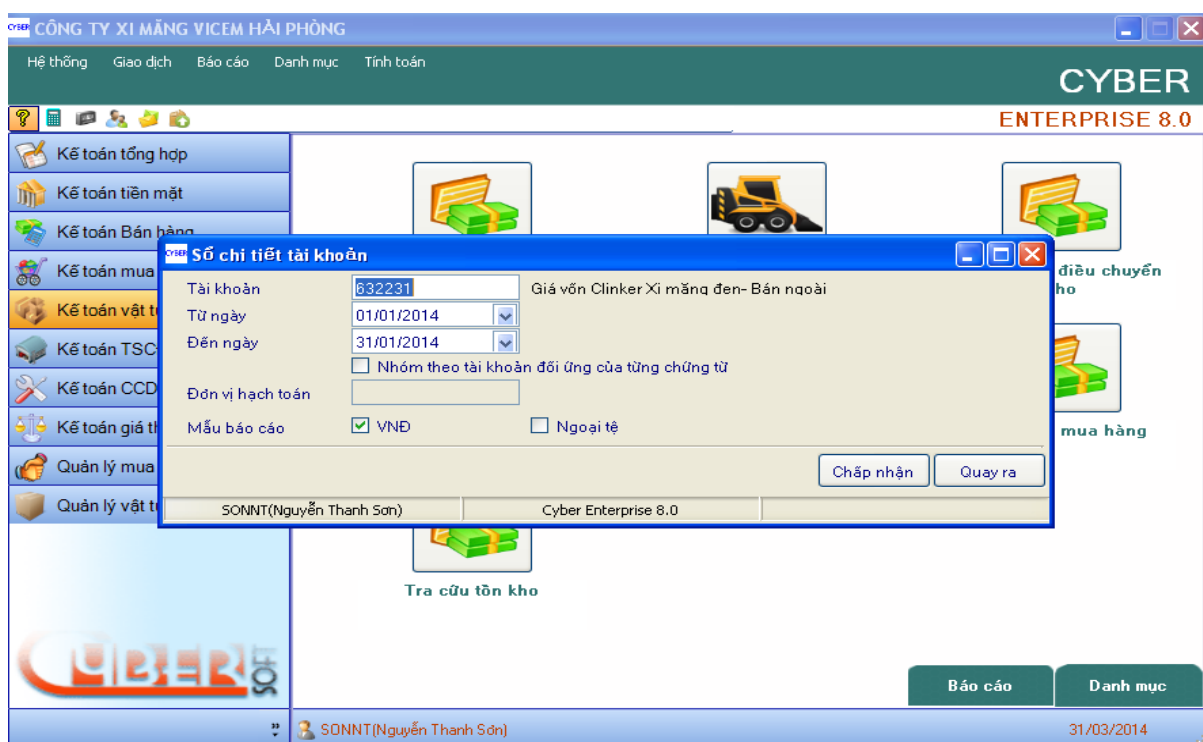
Biểu 2.8: Hóa đơn GTGT

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 02GTKT/3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Số hiệu: AA/11P			
<i>(Liên 2: Giao khách hàng)</i>		0000792			
<i>Ngày 17 tháng 01 năm 2014</i>					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200155219					
Địa chỉ: Tràng Kênh, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng					
Điện thoại: 0310 875 359			Fax: 0313 875 365		
Họ và tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc					
Mã số thuế: 0105778679					
Địa chỉ: Nguyễn Tam Chinh, Phường Hoàng Văn Thu, quận Hoàng Mai, TP HN					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản					
STT	Hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Clinker xi măng đen	Tấn	12500	718.182	8.977.275.000
Cộng tiền hàng:					8.977.275.000
TSGTGT: 10%-Tiền thuế GTGT					897.727.500
Tổng cộng tiền thanh toán:					9.875.000.000
<i>Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, tám trăm bảy mươi năm triệu đồng chẵn.</i>					
Người mua hàng			Người bán hàng		
<i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>			<i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)</i>		

Biểu 2.9: Phiếu xuất kho

CÔNG TY TNHH XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG							
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng							
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 17 tháng 01 năm 2014					Số phiếu: 0000792		
					TK Có: 155		
					TK Nợ: 632		
Họ và tên người dùng: Công ty CP Đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc							
Địa chỉ: Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội							
Lý do xuất kho: Xuất bán							
Xuất tại kho: Thành phẩm							
STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư	Mã số	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
1	Clinker xi măng đen	51.31.01.001	tấn	12500	12500	687,182	8,589,774,998
Cộng		x	x	x	x	x	8,589,774,998
Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng chẵn.							
Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Phụ trách kho			

Hình 2.9: Màn hình kết xuất Sổ chi tiết tài khoản 632231



Sau khi nhập các trường tên tài khoản, cho niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 31/01/2014 và nhấn “Chấp nhận”, máy tính sẽ tự động hiện ra Sổ chi tiết tài khoản sau giá vốn Clinker xi măng đen bán ra ngoài như sau:

Hình 2.10: Màn hình Sổ chi tiết TK 632231

Mã	Số Ct	Ngày C.từ	Diễn giải	Tên khách	TK đối	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Mã khách	Tên tài khoản
1			Số dư nợ đầu kỳ						
2			Tổng phát sinh trong kỳ			17 451 124 325	17 451 124 325		
3			Số dư nợ cuối kỳ						
4									
5	HDA 0000792	17/01/2014	Mua Clinker Theo hợp đồng 16XXMHP ngày 16/1/2014	Công ty cổ phần đầu tư thương	155131	8 589 774 998		NM10003	Thành phẩm SXKD chính-Clinker X
6	HDA 0000794	26/01/2014	Xuất Clinker	Công ty cổ phần đầu tư thương	155131	7 511 146 646		NM10003	Thành phẩm SXKD chính-Clinker X
7	HDA 0000795	26/01/2014	Xuất Clinker	Công ty cổ phần đầu tư thương	155131	1 350 202 881		NM10003	Thành phẩm SXKD chính-Clinker X
8	PK3 K/C-1401	31/01/2014	Bút toán K/c tháng (1/2014)		911231		17 451 124 325		Kết quả kinh doanh Clinker Xi măng

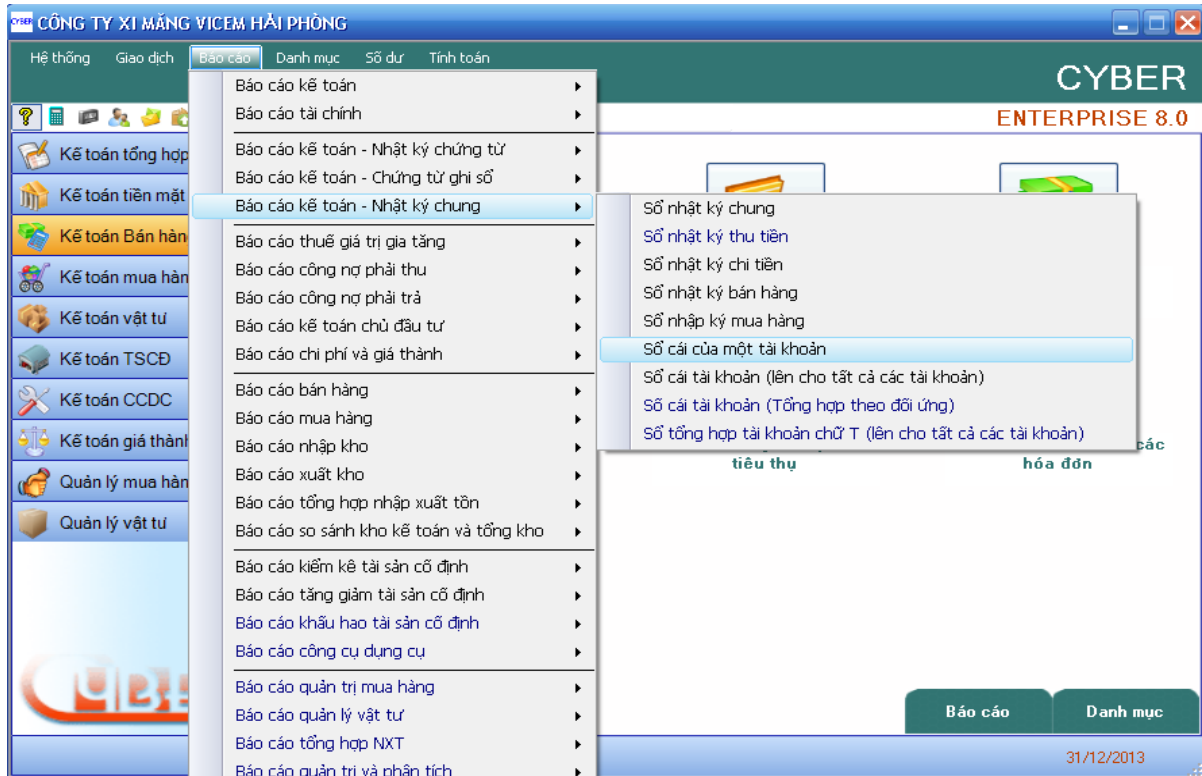
Kế toán muốn xuất ra dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel (in ra Excel), kích vào Excel rồi Enter ra bản Excel của Sổ chi tiết tài khoản 632231 – Giá vốn Clinker xi măng đen bán ngoài.

Biểu 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 632

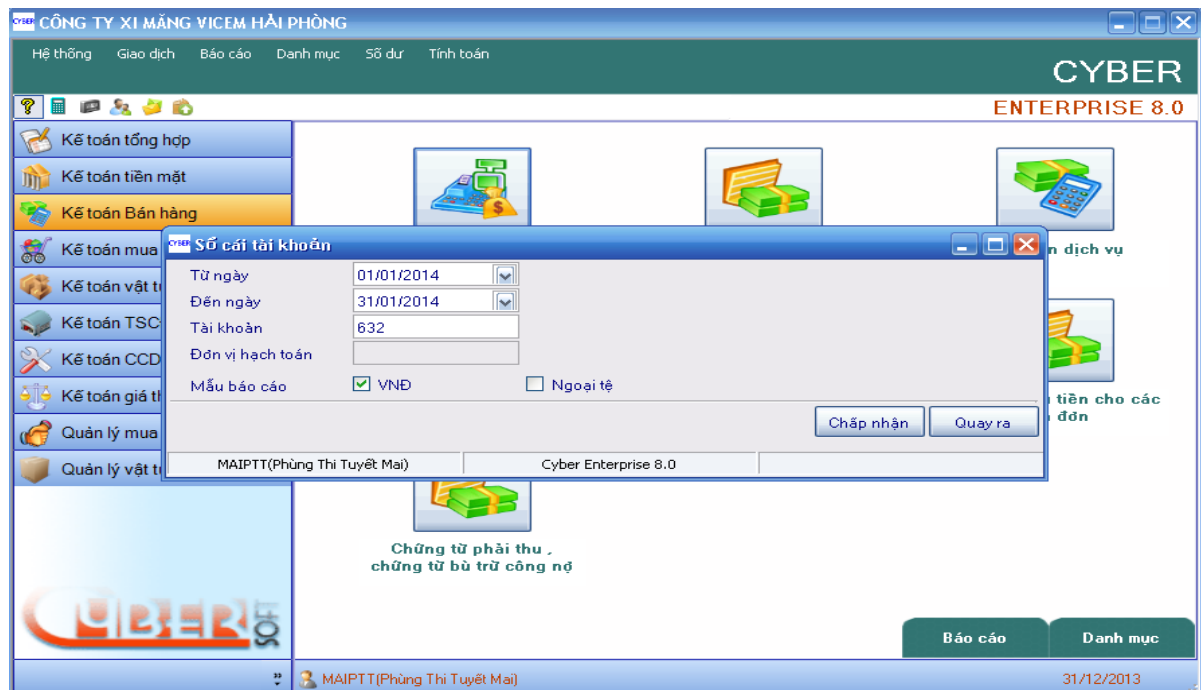
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN						
Tài khoản: 632231 - Giá vốn Clinker Xi măng đen - Bán ngoài						
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014						
						Số dư đầu kỳ: 0
Chứng từ		Tên khách hàng	Diễn giải	TK đ/u	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
17/01	HDA0000792	CTy CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Mua Clinker theo hợp đồng 16/XMHP ngày 16/01/2014	155	8589774998	
26/01	HDA0000794	CTy CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Xuất Clinker	155	7511146646	
26/01	HDA0000795	CTy CP ĐTTM và vận tải Thiên Phúc	Xuất Clinker	155	1350202681	
31/01	K/C-1401		Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng (01/2014)	911		17451124325
			Tổng cộng		17451124325	17451124325

Để theo dõi giá vốn hàng bán của công ty trong kỳ, kế toán vào sổ cái TK 632 tương tự sổ cái TK 511.

Hình 2.11: Màn hình kết xuất Sổ Cái 632 – Giá vốn hàng bán



Ta nhập số TK “632” và chọn niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 31/01/2014



Kế toán muốn xuất ra dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel (in ra Excel), kích vào Excel rồi Enter ra bản Excel của Sổ Cái tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

Biểu 2.13: Sổ cái tài khoản giá vốn hàng bán

CÔNG TY TNHH XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản 632: Giá vốn hàng bán				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Nguyên liệu, vật liệu	152	97290000	
	Vật liệu phụ	1522	97290000	
632375	Vỏ bao	152211	42665000	
632376	Vỏ bao	152211	54625000	
	Thành phẩm	155	91100540454	
	Thành phẩm - SXKD chính	1551	91100540454	
	Thành phẩm SXKD chính - Clinker	15513	17432738201	
632231	Thành phẩm SXKD chính - Clinker XM đen	155131	17432738201	
	Thành phẩm SXKD chính - XM OPC	15514	2784771271	
632341	Thành phẩm SXKD chính - XM OPC đen	155141	2784771271	
	Thành phẩm SXKD chính - XM bột	15516	581822917	
632362	Thành phẩm SXKD chính - XM bột PCB 40	155162	581822917	
	Thành phẩm SXKD chính - XM bao	15517	65064808065	
632271	Thành phẩm SXKD chính - XM bao PCB 30	155171	32181211867	
632372	Thành phẩm SXKD chính - XM bao PCB 40	155172	499973154	
632274	Thành phẩm SXKD chính - XM OPC bao	155174	32356306182	
632821	Thành phẩm SXKD chính - XM OPC bao	155174	27316862	
	Hàng hóa	156	704663635	
632375	Giá mua hàng hóa	1561	305231817	
632376	Giá mua hàng hóa	1561	399431818	
	Xác định kết quả kinh doanh	911		91002494089
	Kết quả kinh doanh thành phẩm	9112		91875177227
	Kết quả kinh doanh Clinker	91123		17432738201
632231	Kết quả kinh doanh Clinker Xi măng đen	911231		17432738201
	Kết quả kinh doanh Xi măng OPC	91124		2784771271
632341	Kết quả kinh doanh Xi măng OPC đen	911241		2784771271
	Kết quả kinh doanh Xi măng bột	91126		5818222917
632362	Kết quả kinh doanh Xi măng bột PCB40	911262		5818222917
	Kết quả kinh doanh Xi măng bao	91127		65839444838
632271	Kết quả kinh doanh Xi măng bao PCB30	911271		32181211867
632372	Kết quả kinh doanh Xi măng bao PCB40	911272		499973154
632274	Kết quả kinh doanh Xi măng bao OPC	911274		32356306182
632375	Kết quả kinh doanh Xi măng bao PCB40 gia công	911275		347896817
632376	Kết quả kinh doanh Xi măng bao PCB30 gia công	911276		454056818
632821	Kết quả kinh doanh khác	9118		27316862
Tổng phát sinh nợ			91902494089	
Tổng phát sinh có				91902494089
Số dư có cuối kỳ				
<i>Ngày...tháng....năm 2014</i>				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

2.2.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.4.1. Chi phí bán hàng

2.2.4.1.1. Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hoá. Chi phí bán hàng của công ty được tập hợp theo khoản mục chi phí. Trong đó, chi phí chủ yếu của công ty bao gồm: chi phí tiền lương, tiền thưởng cho nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hành, chi phí hao hụt...

2.2.4.1.2. Tài khoản kế toán

TK641- Chi phí bán hàng. Các TK cấp 2:

- + *TK6411- Chi phí nhân viên*
- + *TK6412- Chi phí vật liệu, bao bì*
- + *TK6413- Chi phí dụng cụ đồ dùng kho bán hàng*
- + *TK6414- Chi phí KHCB, sửa chữa TSCĐ kho bán hàng*
- + *TK6415- Chi phí bảo hành*
- + *TK6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài kho bán hàng*
- + *TK6418- Chi phí bán hàng khác*

Ngoài ra công ty còn sử dụng các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phù hợp với yêu cầu quản lý và hạch toán của công ty.

Chứng từ kế toán

- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Phiếu chi

2.2.4.1.3. Quy trình hạch toán

Khi có chi phí bán hàng phát sinh, kế toán lập phiếu chi tiền, phiếu xuất kho vật liệu, hoá đơn GTGT của người bán. Nếu là tiền lương của bộ phận bán hàng thì chứng từ gốc là bảng chấm công, bảng thanh toán lương. Nếu là chi phí khấu hao TSCĐ thì chứng từ gốc là bảng tính khấu hao, kế toán nhập vào máy, máy sẽ nhập dữ liệu vào sổ cái TK641. Căn cứ vào các chứng từ gốc phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng như: Hoá đơn GTGT, giấy báo nợ ngân hàng, bảng thanh toán lương... Kế toán sử dụng các phân hệ phần mềm thích hợp để nhập số liệu, chương trình sẽ tự động ghi vào sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết và sổ cái của các TK kế toán có liên quan.

Ví dụ: Ngày 25/01/2014, công ty chi tiếp khách ở bộ phận bán hàng 1.100.000 đồng, nhận hóa đơn GTGT ngày 25/01/2014 đã trả bằng tiền mặt cho

Khóa luận tốt nghiệp

toàn bộ số tiền nêu trên bao gồm thuế GTGT. Kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT thực hiện lập Phiếu chi (Biểu số), vào sổ Nhật ký chung (Biểu số), sổ Cái TK 641 (Biểu số)

Biểu 2.11: Hóa đơn GTGT

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 02GTKT/3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Số hiệu: AA/11P			
(Liên 2: Giao khách hàng)		0000401			
Ngày 25 tháng 01 năm 2014					
Đơn vị bán hàng: Khách sạn Hữu Nghị					
Mã số thuế: 0310955176					
Địa chỉ: 60 đường Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng					
Điện thoại: (031) 3 821361		Fax: (031) 3841477			
Họ và tên người mua hàng: Nguyễn Mai Hưng					
Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200155219					
Địa chỉ: Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM		Số TK:			
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi tiếp khách			1.000.000	1.000.000
Cộng tiền hàng:					1.000.000
TSGTGT: 10%-Tiền thuế GTGT					100.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.100.000
<i>Số tiền bằng chữ: Một triệu, một trăm nghìn đồng chẵn</i>					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>	

Biểu 2.12: Phiếu chi

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG									
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng									
Ngày 25/01/2014						Số phiếu:			
						TK Có:			
						TK Nợ:			
Người nhận tiền: Nguyễn Mai Hưng									
Địa chỉ: Phòng Kế toán tài chính									
Về khoản: Chi tiếp khách									
Số tiền: 1.100.000 đồng									
Bằng chữ: Một triệu, một trăm nghìn đồng chẵn									
Kèm theo: 01 chứng từ gốc									
Tổng giám đốc <i>(Ký, họ tên)</i>			Trưởng phòng kế toán <i>(Ký, họ tên)</i>				Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>		
<p>Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu, một trăm nghìn đồng chẵn.</p> <p style="text-align: right;"><i>Ngàytháng....năm 2014</i></p>									
Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>						Người nhận tiền <i>(Ký, họ tên)</i>			

Để theo dõi tình hình chi phí bán hàng trong kỳ, kế toán tiền hành trích Sổ Cái TK 641.

Hình 2.12: Màn hình giao diện Sổ cái TK 641 – Chi phí bán hàng

Tài khoản	Tài khoản đối	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
		Số dư nợ đầu kỳ		
		Tổng phát sinh trong kỳ	7 888 726 867	7 888 726 867
		Số dư nợ cuối kỳ		
	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	404 893 000	
	1421	Chi phí trả trước ngắn hạn	404 893 000	
641831	14218	Chi phí trả trước khác	404 893 000	
	152	Nguyên liệu, vật liệu	1 293 168	
	1522	Vật liệu phụ	1 293 168	
641222	152211	Vỏ bao	897 004	
641211	152223	Dầu nhờn	396 164	
	153	Công cụ, dụng cụ	163 905 543	
	1534	Bảo hộ lao động	163 905 543	
64118	153411	Bảo hộ lao động	163 905 543	
	214	Hao mòn tài sản cố định	127 049 965	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	121 577 743	
641411	21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc	64 380 948	
641412	21412	Hao mòn Máy móc, thiết bị	36 337 636	
641413	21413	Hao mòn Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 898 023	
641414	21414	Hao mòn Thiết bị, dụng cụ quản lý	9 961 136	
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	5 472 222	
641415	21434	Hao mòn Phần mềm máy tính	5 472 222	
	331	Phải trả cho người bán	5 138 741 354	
	3313	Phải trả khách hàng cung cấp SP, DV khác	5 138 741 354	
641711	33131	Phải trả nhà CC SP, DV khác - DN trong TCT	4 974 462 770	
64178	33131	Phải trả nhà CC SP, DV khác - DN trong TCT	126 562 329	
64172	33132	Phải trả nhà CC SP, DV khác - DN ngoài TCT	3 170 800	
641831	33134	Phải trả nhà CC SP, DV khác - DN khác	34 545 455	

Kế toán muốn xuất ra dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel rồi Enter ra bản Excel của Sổ Cái tài khoản 641 – Chi phí bán hàng.

Biểu 2.13: Trích Sổ cái TK 641

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 641 - Chi phí bán hàng				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
Số dư có đầu kỳ:				0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	404893000	
	Chi phí trả trước ngắn hạn	1421	404893000	
641831	Chi phí trả trước khác	14218	404893000	
	Nguyên liệu, vật liệu	152	1293168	
	Vật liệu phụ	1522	1293168	
641222	Vỏ bao	152211	897004	
641211	Dầu nhờn	152223	396164	
	Công cụ, dụng cụ	153	163905543	
	Bảo hộ lao động	1534	163905543	
64118	Bảo hộ lao động	153411	163905543	
	Hao mòn tài sản cố định	214	127049965	
	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141	121577743	
641411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc	21411	64380948	
641412	Hao mòn Máy móc, thiết bị	21412	36337636	
641413	Hao mòn Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21413	10898023	
641414	Hao mòn Thiết bị, dụng cụ quản lý	21414	9961136	
	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143	5472222	
641415	Hao mòn Phần mềm máy tính	21434	5472222	
	Phải trả cho người bán	331	5138741354	
	Phải trả khách hàng cung cấp SP, DV khác	3313	5138741354	
641711	Phải trả nhà CC SP, DV khác-DN trong TCT	33131	4974462770	
64178	Phải trả nhà CC SP, DV khác-DN trong TCT	33131	126562329	
64172	Phải trả nhà CC SP, DV khác-DNNN ngoài TCT	33132	3170800	
641831	Phải trả nhà CC SP, DV khác-DN khác	331134	34545455	
...	
Tổng số phát sinh nợ			7888726867	
Tổng số phát sinh có				7888726867
Số dư có cuối kỳ				
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)

2.2.4.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.4.2.1.Nội dung

Chi phí QLDN là những chi phí có liên quan tới toàn bộ hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính và một số khoản khác có tính chất chung toàn doanh nghiệp; bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, thuế, thuế môn bài, thuế nhà đất, các khoản lệ phí tiền điện, tiền nước...

2.2.4.2.2.Tài khoản sử dụng

TK6421- Chi phí nhân viên quản lý, gồm các TK cấp 2 như sau:

- + *TK6422 - Chi phí vật liệu quản lý*
- + *TK6423 - Công cụ, dụng cụ cho QLDN*
- + *TK6424 - Chi phí khấu hao, SC lớn TSCĐ khâu QLDN*
- + *TK6425 - Thuế, phí, và lệ phí*
- + *TK6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài khâu QLDN*
- + *TK6428 - Chi phí QLDN bằng tiền khác*

Chứng từ sử dụng

- *Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ*
- *Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương*
- *Phiếu chi*

2.2.4.2.3.Quy trình hạch toán

Quy trình hạch toán và tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty cũng giống như quy trình hạch toán chi phí bán hàng. Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ gốc (bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng tính khấu hao, phiếu chi tiền, phiếu xuất kho vật tư), kế toán nhập sổ cái TK642.

Hình 2.13: Màn hình giao diện Sổ cái TK 642 – Chi phí QLDN

Tài khoản	Tài khoản đối	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
		Số dư mở đầu kỳ		
		Tổng phát sinh trong kỳ	4 315 348 238	4 315 348 238
		Số dư mở cuối kỳ		
	111	Tiền mặt	1 124 975 985	
	1111	Tiền mặt Việt Nam	1 124 975 985	
	11111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty	1 124 975 985	
64218	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	6 420 000	
642221	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	17 211 108	
64232	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	8 870 000	
642331	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	335 000	
642332	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	2 400 000	
642338	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	19 290 789	
64238	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	20 221 500	
64242	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	9 242 275	
642528	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	6 285 000	
64273	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	5 756 000	
642722	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	2 250 000	
64279	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	2 606 901	
642811	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	347 673 455	
642813	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	136 902 790	
64282	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	59 085 273	
64283	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	17 000 000	
64285	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	232 500 000	
64286	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	23 794 894	
64287	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	1 435 000	
64288	111111	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	215 716 000	
	112	Tiền gửi ngân hàng	37 126 121	

Kế toán xuất dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel rồi Enter ra bản Excel của Sổ Cái tài khoản 642 – Chi phí QLDN.

Biểu 2.14: Trích màn hình Sổ cái TK 642

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG HẢI PHÒNG				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
Số dư có đầu kỳ:				0
TK	Tên tài khoản	TK đ/r	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Tiền mặt	111	1124975985	
	Tiền mặt Việt Nam	1111	1124975985	
	Tiền mặt Việt Nam tại công ty	11111	1124975985	
64218	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	111111	6420000	
642221	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	111111	17211108	
64232	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	111111	8870000	
642331	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	111111	335000	
641332	Tiền mặt Việt Nam tại công ty - Quý 1	111111	2400000	
...	
	Tiền gửi ngân hàng	112	37126121	
...	4315348238
Tổng phát sinh nợ			4315348238	
Tổng phát sinh có				4315348238
Số dư có cuối kỳ				
<i>Ngày...tháng...năm 2014</i>				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

2.2.5. KT chi phí tài chính, doanh thu tài chính, thu nhập khác, chi phí khác

2.2.5.1. Kế toán doanh thu tài chính

2.2.5.1.1. Tài khoản kế toán

TK515- Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó các TK cấp 2:

- + TK5151- Lãi cho vay vốn
- + TK5152- Lãi tiền gửi Ngân hàng
- + TK5153- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
- + TK5154- Lãi ĐT trái phiếu, tín phiếu
- + TK5155- Chiết khấu thanh toán
- + TK5156- Lãi cho thuê tài chính

Chứng từ kế toán

- Giấy báo có của Ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2.5.1.2. Quy trình hạch toán

Kế toán nhận được Giấy báo có của Ngân hàng, kê toán căn cứ vào Giấy báo có nhập số liệu vào phần mềm máy tính. Theo chương trình được cài đặt sẵn, phần mềm máy tính xử lý dữ liệu vào Sổ Nhật ký Chung, Sổ Cái TK635 và các sổ khác có liên quan.

Ví dụ: Ngày 10/01/2014 Công ty nhận lãi suất tiền gửi Ngân hàng Á Châu với số tiền là: 4.703.164 đồng.

Biểu 2.15: Giấy báo Có

Ngân hàng TMCP Á Châu	Mã GDV:
Chi nhánh ACB - Cn Thủy Nguyên	Mã KH:
GIẤY BÁO CÓ	
Ngày 10/01/2014	
Kính gửi: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	
Địa chỉ: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, HP	
Mã số thuế: 0200155219	
Hôm nay, chúng tôi xin báo da ghi Co tài khoản của quý khách với nội dung như sau:	
Số tài khoản ghi CO: TK 3407719	
Số tiền bằng số: 4.103.764	
Số tiền bằng chữ: Bốn triệu, một trăm linh ba nghìn, bảy trăm sáu mươi tư đồng chẵn.	
Nội dung: Lãi tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu	
Giao dịch viên (Ký, họ tên)	Kiểm soát (Ký, họ tên)

Biểu 2.16: Trích Sổ cái TK 515- Doanh thu tài chính

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014

TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Tiền gửi ngân hàng	112		13012081
	Tiền VND gửi ngân hàng	1121		13012081
	Tiền VND gửi ngân hàng tại công ty	11211		12094904
51512	TGNH - Ngân hàng Công thương HB_HP	112111		3778394
51512	TGNH - Ngân hàng Ngoại thương HP	112112		9198
51512	TGNH - Ngân hàng TMCP Á Châu HP	112113		4103764
51512	TGNH - Ngân hàng Phát triển HP	112114		65175
	TGNH - Ngân hàng đầu tư và phát triển HP	112115		392716
51512	TGNH - Ngân hàng đầu tư và phát triển HP - VND	1121151		392294
51512	TGNH - Ngân hàng đầu tư và phát triển HP	1121152		422
51512	TGNH - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN	112116		2705800
	TGNH - Ngân hàng Công thương VN	112118		1039857
51512	TGNH - Ngân hàng Công thương VN (VND)	1121181		1039857
51512	TGNH - Ngân hàng liên doanh Việt Nga	11215		917177
	Phải thu nội bộ	136		759594
	Vãng lai trong nội bộ công ty	1363		759594
51512	Phải thu CN công ty Xi măng Vicem HP - XN TM &	13638		759594
	Xác định kết quả kinh doanh	911	13771675	
51512	Kết quả kinh doanh tài chính	9115	13771675	
Tổng phát sinh nợ			13771675	
Tổng phát sinh có				13771675
Số dư có cuối kỳ				

Ngày... tháng ... năm 2014

Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Kế toán tổng hợp <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập biểu <i>(Ký, họ tên)</i>
--	--	--

2.2.5.2. Chi phí tài chính

2.2.5.2. chi phí tài chính

2.2.5.2.1. Tài khoản kế toán

TK635 – Chi phí tài chính, trong đó:

- + TK6351- Chi phí lãi vay
- + TK6352- Chiết khấu thanh toán của khách hàng

Chứng từ kế toán

- Giấy báo Nợ
- Phiếu Chi
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2.5.2.2. Quy trình hạch toán

Kế toán nhận được Giấy báo Nợ của Ngân hàng thông báo về khoản tiền mà công ty đã trả. Kế toán căn cứ vào Giấy báo Nợ nhập số liệu vào phần mềm máy tính. Theo chương trình được cài đặt sẵn, phần mềm máy tính xử lý dữ liệu vào Sổ Nhật ký Chung, Sổ Cái TK635 và các sổ khác có liên quan.

Ví dụ: Ngày 02/01/2014 công ty trả lãi tiền vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền 76.346.299 đồng

Biểu 2.17: Giấy báo Nợ

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Mã GDV:
Chi nhánh Thủy Nguyên	Mã KH:
GIẤY BÁO NỢ	
Ngày 02/01/2014	
Kính gửi: Công ty TNHH Xi măng Vicem Hải Phòng	
Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng	
Mã số thuế: 0200155219	
Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi Nợ tài khoản của quý khách với nội dung như sau:	
Số tài khoản ghi Nợ: TK	
Số tiền bằng số: 76.346.299	
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi chín đồng	
Nội dung: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng trả tiền lãi vay	
Giao dịch viên	Kiểm soát
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Kế toán xuất dữ liệu Excel, nhấn in, chọn biểu tượng Excel rồi Enter ra bản Excel của Sổ Cái tài khoản 635 – Chi phí tài chính.

Biểu 2.18: Trích Sổ cái TK 635- Chi phí tài chính

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Tiền gửi ngân hàng	112	2.249.743.227	
	Tiền VND gửi ngân hàng	1121	2.249.743.227	
	Tiền VND gửi ngân hàng tại công ty	11211	1.890.490.316	
63511	TGNH - Ngân hàng Công thương HB - HP	112111	1.036.214.279	
63511	TGNH - Ngân hàng TMCP Á Châu HP	112113	778.029.738	
63511	TGNH - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN	112116	76.346.299	
63511	TGNH - Ngân hàng liên doanh Việt Nga	11215	359.252.911	
	Chi phí phải trả	335	5.100.778.353	
63512	Chi phí lãi vay phải trả	3351	605.667.882	
63513	Chi phí lãi vay phải trả	3351	4.495.110.471	
	Phải trả nội bộ	336	73.230.150	
6358	Vãng lai trong nội bộ Công ty	3363	73.230.150	
	Phải trả CN Cty Xi măng Vicem HP - XN TT & DV	33638	73.230.150	
	Xác định kết quả kinh doanh	911		7.423.751.730
63511	Kết quả kinh doanh tài chính	9115		2.249.743.227
63512	Kết quả kinh doanh tài chính	9115		605.667.882
63513	Kết quả kinh doanh tài chính	9115		4.495.110.471
6358	Kết quả kinh doanh tài chính	9115		73.230.150
Tổng số phát sinh nợ			7.423.751.730	
Tổng số phát sinh có				7.423.751.730
Số dư có cuối kỳ				
Ngày... tháng ... năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)

2.2.6. Kế toán thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế TNDN

2.2.6.1 Kế toán thu nhập khác

2.2.6.1.1. Tài khoản sử dụng:

TK711- Thu nhập khác, trong đó có các TK cấp 2:

- *TK7111- Thu thanh lý, nhượng bán vật tư, tài sản*
- *TK7112- Thu phạt vi phạm hợp đồng*
- *TK7113- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại*
- *TK7114- Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ*
- *TK7115- Nợ phải trả không xác định được chủ*
- *TK7116- Các khoản tiền thưởng của khách hàng*

- TK7117- Các khoản được biểu, tặng
- TK7118- Phát hiện thunhập củanăm trướcbổ sót lại
- TK7119- Thunhậpkhác”

Chứng từ kế toán

- Hóa đơnGTGT
- Biên bản thanh lý, nhượng bánTSCĐ
- Phiếu thu

2.2.6.1.2. Quy trình hạch toán

Căn cứ vào hóa đơn GTGT hay biên bản thanh lý TSCĐ, thủ quỹ vào máy lập Phiếu thu, vào sổ Nhật ký chung và sổ Cái TK711.

Hình 2.14: Màn hình giao diện Sổ Cái TK 711 – Thu nhập khác

Tài khoản	Tài khoản đối	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
		Số dư nợ đầu kỳ		
		Tổng phát sinh trong kỳ	80 838 457	80 838 457
		Số dư nợ cuối kỳ		
	131	Phải thu của khách hàng		80 838 457
	1311	Phải thu hoạt động SXKD chính		18 980 000
7119	13111	Phải thu HDSXKD chính - Các DN nội bộ TCT		18 980 000
	1312	Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác		61 858 457
7119	13122	Phải thu HDSXKD khác - Các DN ngoài TCT		2 072 700
7111	13124	Phải thu HDSXKD khác - Các DN thuộc phần KT		59 090 909
7119	13124	Phải thu HDSXKD khác - Các DN thuộc phần KT		694 848
	911	Xác định kết quả kinh doanh	80 838 457	
7111	9118	Kết quả kinh doanh khác	59 090 909	
7119	9118	Kết quả kinh doanh khác	21 747 548	

Biểu 2.19 : Trích Sổ cái TK 711- Thu nhập khác

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG HẢI PHÒNG				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 711 - Thu nhập khác				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Phải thu của khách hàng	131		80838457
	Phải thu hoạt động SXKD chính	1311		18980000
7119	Phải thu HĐSXKD chính - Các DN nội bộ TCT	13111		18980000
	Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	1312		61858457
7119	Phải thu HĐSXKD khác - Các DN ngoài TCT	13122		2072700
7111	Phải thu HĐSXKD khác - Các DN thuộc thành phần KT	13124		59090909
7119	Phải thu HĐSXKD khác - Các DN thuộc thành phần KT	13124		694848
	Xác định kết quả kinh doanh	911	80838457	
7111	Kết quả kinh doanh khác	9118	59090909	
7119	Kết quả kinh doanh khác	9118	21747548	
Tổng phát sinh nợ			80838457	
Tổng phát sinh có				80838457
Số dư có cuối kỳ				
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)

2.2.6.2. Kế toán chi phí khác

2.2.6.2.1. Tài khoản sử dụng:

TK811- Chi phí khác, trong đó:

- TK8111- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản
- TK8112- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- TK8113- Bị phạt thuế, truy nộp thuế
- TK8115- Chi phí tiêu thụ các loại phế liệu, phế phẩm
- TK8116- Chi thưởng cho khách hàng
- TK8117- Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không dùng, hư hỏng thanh lý
- TK8118- Các khoản chi bỏ sót từ năm trước
- TK8119- Chi phí khác

Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ...

2.2.6.2.2. Quy trình hạch toán

Căn cứ vào hóa đơn GTGT hay biên bản thanh lý nhượng bán TSCĐ, kế toán vào sổ Nhật ký chung, sổ Cái TK 811

Ví dụ: 20/01/2014, công ty thanh lý vỏ bao phế liệu thu hồi có giá trị lớn,

Khóa luận tốt nghiệp

kế toán ghi giá vốn (theo giá tạm tính)

Nợ TK 8119: 18.983.488

Có TK152: 18.983.488

Hình 2.15: Màn hình giao diện Sổ cái TK 811 – Chi phí khác

Tài khoản	Tài khoản đối	Tên tài khoản	Phát sinh nợ	Phát sinh có
		Số dư nợ đầu kỳ		
		Tổng phát sinh trong kỳ	28 353 490	28 353 490
		Số dư nợ cuối kỳ		
	131	Phải thu của khách hàng		1
	1312	Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác		1
8119	13122	Phải thu HĐSXKD khác - Các DNNN ngoài TCy		1
	152	Nguyên liệu, vật liệu	18 983 488	
	1522	Vật liệu phụ	18 983 488	
8119	152211	Vỏ bao	18 983 488	
	214	Hao mòn tài sản cố định	6 602 453	
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	6 602 453	
8119	21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc	2 539 879	
	21418	Hao mòn Tài sản cố định hữu hình khác	4 062 574	
8119	214181	Hao mòn Tài sản phức lợi	4 062 574	
	627	Chi phí sản xuất chung	2 767 548	
	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 767 548	
	62775	Chi phí điện mua ngoài	2 767 548	
8119	627759	Chi phí điện chờ phân bổ	2 767 548	
	911	Xác định kết quả kinh doanh		28 353 490
8119	9118	Kết quả kinh doanh khác		28 353 490

Biểu 2.20: Trích Sổ cái TK 811- Chi phí khác

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 811 - Chi phí khác				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
Số dư có đầu kỳ:				0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Phải thu khách hàng	131	1	
	Phải thu hoạt động SXKD khác	1312	1	
8119	Phải thu hoạt động SXKD khác - Các DNNN ngoài TCT	13122	1	
	Nguyên liệu, vật liệu	152	18,983,488	
	Vật liệu phụ	1522	18,983,488	
8119	Vỏ bao	152211	18,983,488	
	Hao mòn tài sản cố định	214	6,602,453	
	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141	6,602,453	
8119	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc	21411	2,539,879	
	Hao mòn tài sản cố định hữu hình khác	21418	4,062,574	
8119	Hao mòn tài sản phức lợi	214181	4,062,574	
	Chi phí sản xuất chung	627	2,767,548	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277	2,767,548	
	Chi phí điện mua ngoài	62775	2,767,548	
8119	Chi phí điện chờ phân bổ	627759	2,767,548	
	Xác định kết quả kinh doanh	911		28,353,490
8119	Kết quả kinh doanh khác	9118		28,353,490
Tổng phát sinh nợ			28,353,490	
Tổng phát sinh có				28,353,490
Số dư có cuối kỳ				
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)

2.2.6.3. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Nội dung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài khoản kế toán sử dụng:

TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm 2 TK cấp 2

- TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

2.2.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.7.1. Tài khoản kế toán

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh, trong đó gồm các TK cấp 2:

- TK 9112 – Kết quả kinh doanh nội bộ
- TK 9115 – Kết quả kinh doanh tài chính
- TK 9117 – Kết quả kinh doanh khác
- TK 9118 – Các chi phí trừ trực tiếp vào KQKD

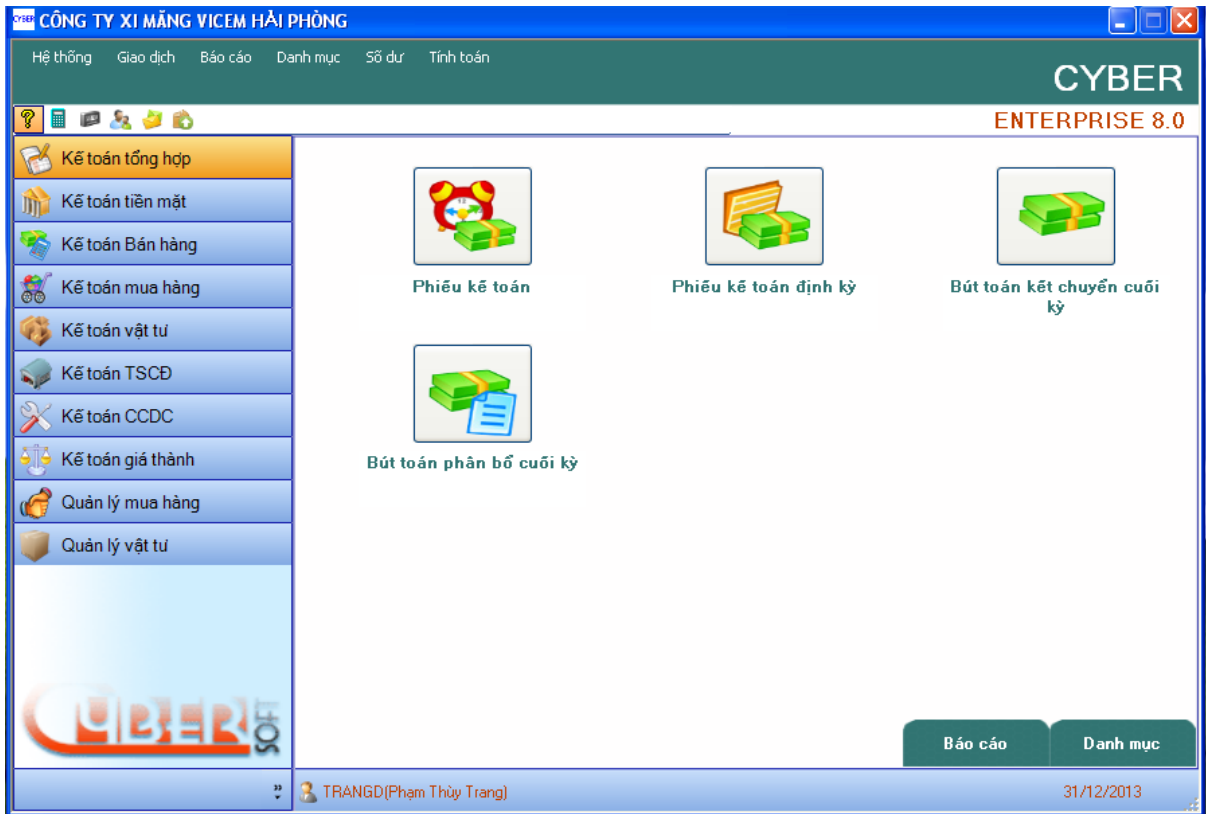
Chứng từ và sổ sách kế toán Phiếu kế toán

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK911. Sổ Cái TK 421

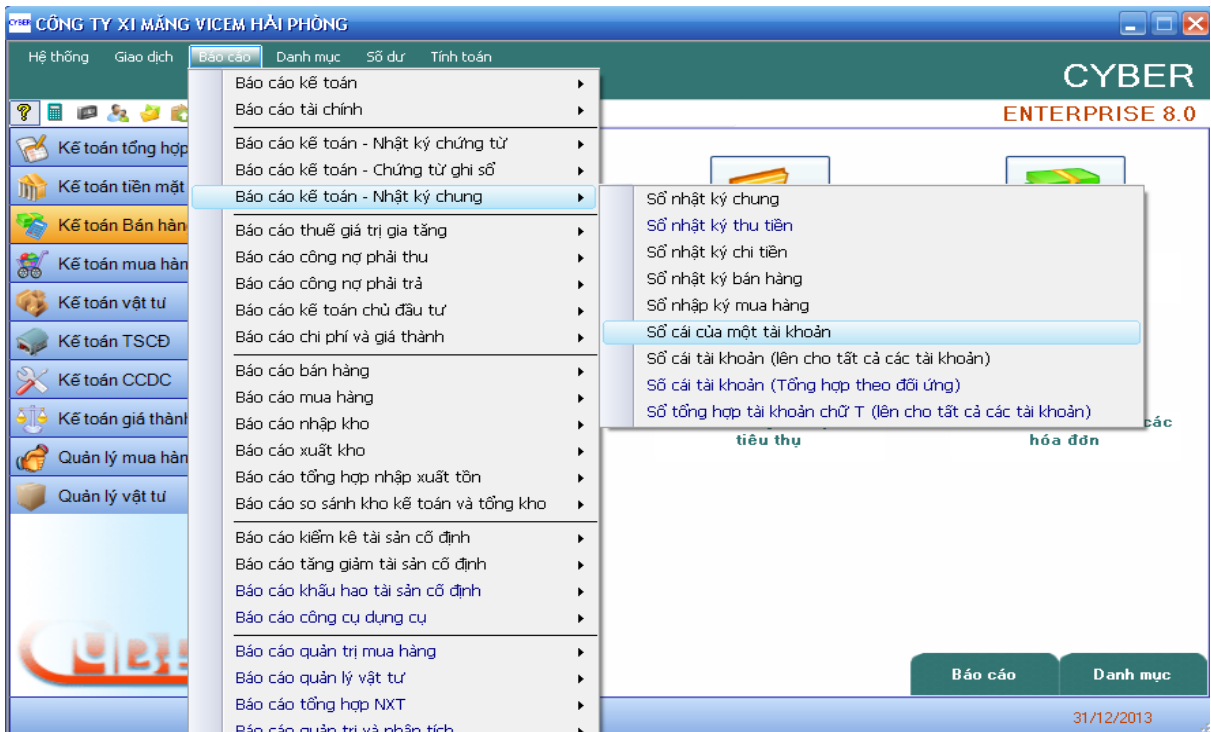
2.2.7.2. Quy trình hạch toán

Cuối quý, sau khi đã hạch toán đầy đủ và chi tiết: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán tiến hành xác định kết quả bán hàng. Kế toán căn cứ vào sổ Cái TK 511, 632, 641, 642, 515, 635, 711, 811, 8211 để thực hiện việc kết chuyển doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu tài chính, chi phí khác, thu nhập khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào bên Có TK 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh (lãi lỗ). Phần chênh lệch giữa bên Có và bên Nợ TK 911 sẽ được chuyển sang TK 421. Đồng thời theo dõi kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện trên sổ chi tiết TK 911, sổ Cái TK 911.

Hình 2.16: Màn hình đăng nhập phiếu kế toán



Hình 2.17: Màn hình kết xuất số Cái TK 911, số Cái TK 421



Biểu 2.21: Phiếu kế toán

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 01 năm 2014

Số phiếu: PKT 20

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 31 tháng 01 năm 2014				
Số phiếu: PKT 20				
STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển chiết khấu thương mại	521	511	0
2	Kết chuyển hàng bán bị trả lại	531	511	0
	Tổng cộng			0
Trưởng phòng kế toán		Người lập biểu		
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		

Biểu 2.22: Phiếu kế toán

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 31 tháng 01 năm 2014				
Số phiếu: PKT 21				
STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển doanh thu thuần	511	911	58,844,315,783
2	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	13,771.68
3	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	80,838,456
	Tổng cộng			58,925,168,010.68
Trưởng phòng kế toán		Người lập biểu		
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		

Biểu 2.23: Phiếu kế toán

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 31 tháng 01 năm 2014				
Số phiếu: PKT 22				
STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	91,902,494,089
2	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	7,518,055,185
3	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	7,423,751,730
4	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	642	4,315,828,473
5	Kết chuyển chi phí khác	911	811	28,353,489
6	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821	0
7	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911	421	-820,172,285
Tổng cộng				
Trưởng phòng kế toán		Người lập biểu		
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		

Biểu 2.24: Phiếu kế toán

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng				
PHIẾU KẾ TOÁN				
Ngày 31 tháng 01 năm 2014				
Số phiếu: PKT 23				
STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Chi phí thuế TNDN	821	333	0
2	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821	0
Tổng cộng				0
Trưởng phòng kế toán		Người lập biểu		
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		

Biểu 2.25: Trích Sổ Nhật ký chung

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM								
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG								
SỔ NHẬT KÝ CHUNG								
Tháng 01 năm 2014								
Đơn vị tính: đồng								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	SH TK	Số phát sinh	
	SH	Ngày, tháng					Nợ	Có
			Số TT chuyển sang.					
...
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển DT			511	58.844.315.783	
						911		58.844.315.783
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển DTTC			515	13.771.675	
						911		13.771.675
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển TN khác			711	80.838.456	
						911		80.838.456
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển GVHB			911	91.902.494.089	
						632		91.902.494.089
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển CPTC			911	7.423.751.730	
						635		7.423.751.730
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển CPBH			911	7.518.055.185	
						641		7.518.055.185
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển CPQL			911	4.315.828.473	
						642		4.315.828.473
31/01	PKT...	31/01	Kết chuyển CP khác			911	28.353.489	
						811		28.353.489
31/01	PKT...	31/01	Chi phí thuế TNDN			821	0	
						333		0
31/01	PKT...	31/01	K/c CP thuế TNDN			911	0	
						821		0
31/01	PKT...	31/01	Xác định KQKD			911		820.172.285
						421	820.172.285	
			Tổng cộng				170.947.581.165	170.947.581.165
Ngày...tháng...năm 2014								
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)		

Biểu 2.26: Trích sổ cái TK 911 – Xác định KQKD

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Lợi nhuận chưa phân phối	421	8.763.079.037	9.583.251.322
911231	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212	805.637.326	
...
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511		58.844.315.783
	Doanh thu bán các thành phẩm	5112		58.844.315.783
...
	Doanh thu nội bộ	512		51.429.384.767
	Doanh thu bán sản phẩm nội bộ	5122		51.429.384.767
...
	Doanh thu hoạt động Tài chính	515		13.771.675
	Doanh thu HĐTC - Các khoản tiền lãi	5151		13.771.675
9115	Doanh thu HĐTC - Lãi tiền gửi Ngân hàng	51512		13.771.675
	Giá vốn hàng bán	632	91.902.494.089	
	Giá vốn thành phẩm - Bán ngoài	6322	81.970.256.250	
911231	Giá vốn Clinker Xi măng đen- Bán ngoài	632231	17.432.738.201	
...
	Chi phí tài chính	635	7.423.751.730	
	Chi phí lãi vay	6351	7.350.521.580	
...		
	Chi phí bán hàng	641	7.518.055.185	
...		
	Chi phí vật liệu, bao bì	6412	59.617.125	
...		
	Bao bì đóng gói	64122	897.004	
...		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	4.315.828.473	
	Chi phí nhân viên quản lý	6421	1.683.138.619	
911271	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	64210	6.686.790	
...		
	Thu nhập khác	711		80.838.456
9118	Thu nhập khác	7119		80.838.456
	Chi phí khác	811	28.353.489	
9118	Chi phí khác	8119	28.353.489	
Tổng phát sinh nợ			119.951.562.003	
Tổng phát sinh có				119.951.562.003
Số dư có cuối kỳ				
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

Biểu 2.27: Trích Sổ Cái TK 821

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI				
Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Tháng 01 năm 2014				
				Số dư có đầu kỳ: 0
TK	Tên tài khoản	TK đ/tr	Số phát sinh	
			Nợ	Có
	Chi phí thuế TNDN	333	0	
	Xác định kết quả kinh doanh	911		0
			Tổng số phát sinh nợ	
			0	
			Tổng số phát sinh có	
			0	
			Số dư có cuối kỳ	
			0	
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

Biểu 2.28: Trích Sổ Cái TK 421

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM				
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 421 - Lợi nhuận chưa phân phối				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
				Số dư có đầu kỳ: -413.876.578.907
TK	Tên tài khoản	TK đ/tr	Số phát sinh	
			Nợ	Có
4212	Xác định kết quả kinh doanh	911	-820,172,285	
			Tổng phát sinh nợ	
			-820,172,285	
			Tổng phát sinh có	
			0	
			Số dư có cuối kỳ	
			-414,696,751,192	
Ngày...tháng...năm 2014				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

Khóa luận tốt nghiệp

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

Mẫu số B02-DNN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
				Cuối năm	Đầu năm
	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	1,490,070,530,315	1,371,990,420,390
	-Doanh thu sử dụng nội bộ				13,072,730
	-Doanh thu tại công ty			51,329,784,711	
	- Doanh thu nội bộ			1,373,368,260,491	1,309,444,615,999
	- Doanh thu hoạt động thể thao và quảng cáo			37,548,272,723	5,908,618,180
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52,188,042,136	26,062,850,600
	- Chiết khấu thương mại	04		52,188,042,136	26,043,591,516
	- Giảm giá hàng bán	05		0	0
	- Hàng bán bị trả lại	06		0	19,259,084
	- Thuế TTĐB, thuế XNK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		0	0
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,437,882,488,179	1,345,927,569,790
4	Giá vốn hàng bán	11	VI27	1,086,497,253,327	1,037,773,954,899
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		351,385,234,852	308,153,614,891
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	1,457,583,356	2,015,331,871
7	Chi phí tài chính	22	VI28	<i>126,658,954,115</i>	99,434,663,259
	<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>124,543,643,787</i>	<i>88,556,151,811</i>
8	Chi phí bán hàng	24		106,551,767,819	125,322,223,350
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		74,118,709,860	77,446,129,401
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,513,386,414	7,965,930,752
	[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]				
11	Thu nhập khác	31		6,747,097,478	11,395,686,911
12	Chi phí khác	32		2,334,875,107	5,188,064,377
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,412,222,371	6,207,622,534
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49,925,608,785	14,173,553,286
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI30	10,983,633,933	3,118,181,723
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		38,941,974,852	11,055,371,563

CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá tình hình tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

Với mục tiêu sản xuất thật nhiều xi măng để phục vụ cho ngành xây dựng của đất nước nhưng phải đảm bảo chất lượng xi măng tốt, ngày nay sản phẩm của công ty đã và đang in dấu ấn ở hầu hết các công trình lớn mà trọng điểm ở Hải Phòng và một số thành phố lớn khác trong cả nước. Qua khoảng thời gian thực tập tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, được tìm hiểu thực tiễn hoạt động kinh doanh cũng như bộ máy kế toán, đặc biệt là về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty, em thấy nhìn chung công tác này ở công ty có những ưu điểm cần duy trì và phát huy; những tồn tại cần khắc phục.

3.1.1. Những ưu điểm trong công tác tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng áp dụng kế toán tài chính kết hợp chặt chẽ với kế toán quản trị nhằm nâng cao chất lượng công tác kế toán, đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Các báo cáo quản trị được lập theo từng tháng hoặc khi có yêu cầu về thông tin kịp thời cùng với hệ thống báo cáo tài chính tạo thành một hệ thống cung cấp thông tin tương đối đầy đủ.

Về bộ máy kế toán: Để công tác đạt hiệu quả cao, phù hợp với quy mô lớn, các đơn vị phụ thuộc phân tán trên địa bàn rộng, đồng thời thực hiện phân cấp quản lý kinh tế tài chính, giao quyền tự chủ tài chính, giao vốn và bảo toàn vốn, thực hiện hạch toán độc lập hạn chế cho các đơn vị phụ thuộc. Nên công ty xi măng Hải Phòng tổ chức bộ máy kế toán theo vừa tập chung, vừa phân tán nhưng tất cả đều chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo trực tiếp từ trưởng phòng kế toán. Đây là ưu điểm lớn và có tính chất ảnh hưởng rõ rệt tới sự phát triển của công ty.

Về đội ngũ cán bộ kế toán: Hầu hết là những người có kinh nghiệm, có năng

lực, nhiệt tình trong công việc, lại được bố trí hợp lý, phù hợp với trình độ, khả năng của mỗi người đã và đang đóng góp tích cực vào công tác kế toán và quản lý kinh tế tài chính của công ty nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng.

Về cơ sở vật chất và hình thức sổ sách kế toán: Việc tổ chức công tác kế toán theo mô hình nửa tập trung nửa phân tán rất phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mặt khác hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức rất thích hợp cho việc tổ chức kế toán trên máy vi tính vì mẫu sổ đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu.

Về phương pháp hạch toán kế toán của Công ty: nhìn chung Công ty làm theo đúng chế độ kế toán mới, các số liệu kế toán được thể hiện trên các chứng từ và quá trình phản ánh trên các sổ chính xác và đúng quy định. Do đó tạo điều kiện cho việc kiểm tra của lãnh đạo cũng như các cơ quan quản lý cấp trên về kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty một cách dễ dàng.

Chứng từ và sổ sách kế toán.

Chứng từ gốc: Tuân thủ chế độ kế toán và được mua trực tiếp của bộ tài chính. Sổ sách kế toán có kết cấu theo đúng mẫu quy định. Về nội dung, sổ cái TK thành phẩm phản ánh chi tiết đến từng sản phẩm nên cung cấp cả thông tin tổng hợp lẫn thông tin chi tiết

Sổ cái TK doanh thu phản ánh chi tiết doanh thu theo từng phương thức bán hàng vì vậy thông tin của nó giúp cho các nhà quản lý dễ dàng đánh giá hiệu quả kinh tế từng phương thức, từ đó đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp đối với từng phương thức đó.

Sổ chi tiết: Do sổ chi tiết là sổ quản trị nên kết cấu được công ty cải biên cho phù hợp với yêu cầu quản lý. Chẳng hạn sổ cân đối kho có kết cấu gần giống với bảng tổng hợp nhập xuất tồn kho thành phẩm nhưng được phản ánh trên cả hai mặt hiện vật và giá trị, do vậy về mặt số lượng dùng để đối chiếu với thẻ kho (cuối tháng) và đối chiếu với số liệu kế toán tổng hợp về mặt giá trị.

Về việc ghi chép và phản ánh số liệu từ các chứng từ: Ứng dụng phần mềm kế toán Cyber Accounting trong công tác kế toán cũng là một ưu điểm lớn mà công ty có được. Phần mềm Cyber Accounting với đặc điểm là đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty, có thể thực hiện những thao tác cần thiết trong công tác kế toán tạo điều kiện cho việc xử lý, thu nhận thông tin một cách kịp thời, hữu ích, giảm khối lượng công tác ghi chép. Mặt khác, nó giúp cho công tác bảo quản lưu trữ dữ liệu, thông tin kế toán

an toàn hơn và tạo điều kiện nâng cao hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Việc ứng dụng phần mềm kế toán cho công tác hạch toán kế toán của mình giúp giảm được một khối lượng ghi chép lớn đồng thời các số liệu được phản ánh rất khoa học do đó đã đáp ứng được kịp thời nhu cầu về thông tin khi cần thiết.

Về công tác kế toán thành phẩm: Có thể nói Công ty xi măng Hải Phòng đã lựa chọn rất hợp lý phương pháp tính giá thành vì để hoàn thành sản phẩm cuối cùng của Công ty phải trải qua rất nhiều giai đoạn chế biến, NTP có thể tiếp tục chuyển sang giai đoạn sau, hoặc có thể bán ra ngoài cho các doanh nghiệp khác. Do vậy, với phương pháp phân bước có tính giá thành NTP cho phép tính được giá thành sản phẩm của từng giai đoạn từ đó tạo điều kiện phản ánh đúng được đối tượng tính giá thành. Thủ tục nhập xuất kho thành phẩm tiến hành chặt chẽ, sử dụng đầy đủ và kịp thời các chứng từ ban đầu.

Có chế độ bảo quản, sắp xếp xi măng khoa học, hợp lý, thuận tiện cho quá trình nhập xuất kho và bằng phương pháp nhập trước luôn đảm bảo xi măng trong kho có thời gian sản xuất mới nhất. Do vậy, trong tháng 1 năm 2014 không có nghiệp vụ (bán) hàng, bán bị trả lại phát sinh do hàng kém phẩm chất.

Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh: Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh đã đảm bảo theo dõi sát saotình hình tiêu thụ, đồng thời phản ánh chính xác, kịp thời doanh thu cùng với các khoản giảm trừ doanh thu.

Kế toán về chi phí hạch toán kịp thời các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác... phát sinh trong kỳ đều được theo dõi đầy đủ trên các sổ kế toán. Với những khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và những thời kỳ phát sinh nhiều không tương xứng với doanh thu trong kỳ thì Công ty đã kết chuyển vào TK142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Việc làm này có ý nghĩa rất quan trọng nhằm đánh giá đúng kết quả kinh doanh, thêm vào đó việc hạch toán này đảm bảo nguyên tắc phù hợp của kế toán, tức là tất cả các chi phí đã được xác định để tính lỗ lãi phải phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và phải được phân chia rõ ràng trong kỳ hạch toán.

Để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, Công ty đã áp dụng nhiều phương thức thanh toán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Khách hàng có thể trả tiền ngay hoặc trả theo kỳ kết hợp đồng. Ngoài ra Công ty còn sử dụng phương

thứ trách nhiệm đối với những khách hàng thường xuyên, những khách hàng có độ tin cậy cao.

Những điểm làm được ở trên là do kết quả lao động của toàn bộ công nhân viên công ty và một phần không nhỏ trong đó là sự cố gắng của phòng kế toán – tài chính với việc thực hiện vai trò hạch toán quản lý tài chính của mình. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục.

3.1.2. Những nhược điểm trong công tác tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu ở trên thì công ty cũng có nhiều hạn chế ở các mặt như sau:

Về chứng từ kế toán: việc tổ chức chứng từ kế toán còn chưa được rõ ràng. Cuối tháng, nhân viên kế toán thường mới tập hợp lại chứng từ nên một số chứng từ lại bị thất lạc trong nội bộ, một số lại chưa lấy về do khách hàng chưa giao và ở quá xa. Điều này ảnh hưởng tới tính chính xác của số liệu được hạch toán.

Về công tác kế toán thành phẩm: Công ty sử dụng phương pháp thẻ song song để hạch toán chi tiết thành phẩm, tuy nhiên trên thực tế chỉ có thủ kho ghi thẻ kho còn phòng kế toán tài chính không mở sổ chi tiết thành phẩm, khi cần đối chiếu về mặt số lượng thì kế toán thành phẩm lại lấy số liệu nhập từ phân xưởng nghiền và đóng bao, số liệu xuất tại phòng kinh doanh.

Thủ tục mua hàng còn quá nhiều bước xét duyệt gây khó khăn cho khách hàng, như phải đăng ký nhu cầu mua hàng rồi phải chờ xét duyệt sau đó mới tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế.

Cũng như vậy với khâu thanh toán còn nhiều điều chưa hợp lý, quá trình thanh toán còn nhiều rườm rà cứng nhắc trong việc nhận tiền.

Mặt khác, công ty làm một doanh nghiệp có quy mô và khối lượng giao dịch tương đối lớn, nên số lượng đối tác cũng như khách hàng của công ty là không nhỏ. Việc đảm bảo một cách chắc chắn rằng những khách hàng này không bị mất khả năng thanh toán trong tương lai là điều thật khó. Tuy nhiên hiện tại công ty chưa trù lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Đây là nguồn tài chính quan trọng nhằm bù đắp những tổn thất có thể xảy ra giúp cho công ty chủ động đối phó tình hình xấu và tiếp tục sản xuất kinh doanh bình thường.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải quan tâm nhiều hơn về sản phẩm và hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Do vậy các doanh nghiệp rất cần các thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về tình hình tiêu thụ lẫn lỗ thực tế của doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp sẽ đưa các biện pháp để giải quyết, khắc phục các vấn đề cần nảy sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh của họ. Những thông tin này có thể lấy từ nhiều nguồn khác nhau nên phải có sự thu thập và chọn lọc thông tin.

Thu thập thông tin từ phòng kế toán là việc mà doanh nghiệp vẫn luôn được thực hiện do vậy kế toán là một công cụ quản lý rất quan trọng không thể bỏ qua. Tuy nhiên những tồn tại hạn chế là một yếu tố tất yếu trong bất kỳ bộ phận nào, kể cả bộ máy kế toán. Do vậy, yêu cầu hoàn thiện luôn được đặt ra.

Bộ phận kế toán là bộ phận quan trọng không thể thiếu trong tất cả các doanh nghiệp. Bộ phận này có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin hữu ích cho toàn doanh nghiệp. Do đó, nó càng phải được hoàn thiện để đáp ứng tốt với sự thay đổi của doanh nghiệp, hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo công ty và các cơ quan quản lý của Nhà nước.

Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là phần hành kế toán quan trọng nhất. Nó xác định toàn bộ nỗ lực của doanh nghiệp từ khâu mua các yếu tố đầu vào cho sản xuất đến khâu tổ chức sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, yêu cầu hạch toán đúng, đầy đủ theo chế độ kế toán hiện hành được đặt ra cao hơn các thành phần khác vì mỗi phần hành nhỏ trong quy trình hạch toán lại ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn bộ doanh nghiệp. Hạch toán đúng phần này không những xác định được kết quả cho doanh nghiệp đã đạt được trong kỳ, mà còn có tác dụng nâng cao hiệu quả lao động của các bộ phận trong công ty, bởi thông tin kế toán là những thông tin tổng hợp tác động đến tất cả các hoạt động của công ty.

3.2.2. Một số nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Do tầm quan trọng của phần hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nên việc hoàn thiện phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng thể thức, tôn trọng chế độ kế toán. Kế toán là một công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước, do đó tuân thủ đúng chế độ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý. Do chế độ kế toán chỉ dừng lại ở kế toán tổng hợp nên việc vận dụng linh hoạt vào mỗi doanh nghiệp là hết sức cần thiết nhưng phải trong khuôn khổ cơ chế tài chính và tôn trọng chế độ kế toán.

Thứ hai, hoàn thiện trên cơ sở đảm bảo công tác kế toán phù hợp với các đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Thứ ba, hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí, giảm nhẹ công việc kế toán nhưng vẫn đảm bảo tính khoa học, đảm bảo hiệu quả của công tác nói chung.

3.2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

Qua quá trình thực tập tại công ty, trên cơ sở tìm hiểu, nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, em nhận thấy trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty vẫn còn có những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phần hành kế toán này của công ty sẽ được hoàn thiện hơn. Em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty như sau:

3.2.3.1: Kiến nghị 1: Về chính sách chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán:

a. Chiết khấu thương mại:

Việc sử dụng chiết khấu thương mại sẽ giúp công ty khuyến khích khách hàng mua hàng với số lượng lớn hơn, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu, lợi nhuận.

Tùy theo từng trường hợp phát sinh thực tế mà công ty áp dụng chính sách chiết khấu thương mại phù hợp.

+Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi nhận giảm trừ vào giá bán trên hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng lần cuối cùng.

+Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hóa đơn bán hàng lần cuối cùng thì phải chi tiết chiết khấu thương mại cho người

mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào TK 521.

+Trường hợp người mua mua hàng với khối lượng lớn hơn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm giá(đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521 mà phản ánh ngay vào TK 511. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.

Phương pháp hạch toán:

Phản ánh chiết khấu thương mại cho khách hàng:

Nợ TK 521:

Nợ TK 3331:

Có TK 111,112,131:

Cuối kỳ kết chuyển giảm trừ doanh thu:

Nợ TK511:

Có TK 521:

b. Chiết khấu thanh toán:

Các khoản phải thu là một phần vốn bằng tiền bị chiếm dụng mà hiện tại thực trạng các khoản phải thu của khách hàng trị công ty có giá trị rất lớn. Điều này gây khó khăn cho công ty trong các trường hợp cần huy động gấp vốn. Vì vậy công ty nên sử dụng biện pháp chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng thanh toán sớm và nhanh hơn thời hạn trong hợp đồng hoặc là thanh toán ngay. Công ty nên:

+Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.

+Có biện pháp phòng ngừa rủi ro khi không được thanh toán(yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hoặc trả trước một phần giá trị đơn hàng,...)

+Áp dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng thường xuyên, có uy tín. Như vậy, công ty sẽ tránh khỏi tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn, đồng thời làm tăng vòng quay của vốn giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh. Để áp dụng chiết khấu thanh toán, trước hết công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Xác định mức chiết khấu thanh toán cho khách hàng dựa trên:

- Tỷ lệ lãi vay ngân hàng hiện nay.
- Thời gian thanh toán tiền hàng.
- Dựa vào mức chiết khấu thanh toán cho doanh nghiệp cùng loại.

- Dựa vào hoạch định chính sách kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương pháp hạch toán:

Phản ánh chiết khấu thanh toán cho khách hàng:

Nợ TK 635: số tiền chiết khấu thanh toán cho khách hàng(số tiền đã bao gồm thuế GTGT)

Có TK 111,112,131: tổng số tiền trả lại hoặc giảm trừ công nợ cho khách hàng.

Cuối kỳ: kết chuyển tăng chi phí:

Nợ TK 911

Có TK 635

Ví dụ minh họa:

Ngày 23/08/2012, công ty ký hợp đồng kinh tế với công ty xuất nhập khẩu xi măng(HĐ số 01/HĐKT-HN 2012) với tổng số tiền là 770.000.000đồng(đã gồm cả thuế GTGT 10%).

Hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên kí kết, công ty xuất nhập khẩu xi măng sẽ thanh toán vào ngày 23/01/2014 nhưng ngày 17/04/2013 bên mua đã chuyển khoản cho công ty Vicem Hải Phòng.

Giả sử công ty đặt ra chính sách chiết khấu thanh toán cho năm 2013 như sau:

+ Khách hàng mua hàng và thanh toán trước thời hạn là ½ thời gian ghi trong hợp đồng thì sẽ được hưởng chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán thì công ty xuất khẩu Xi măng sẽ được hưởng mức chiết khấu thanh toán 1% trên tổng giá trị 770.000.000 đồng.

Công ty tiến hành định khoản:

Nợ 635: 7.700.000

Có 131: 7.700.000

Như vậy, công ty cổ phần xuất khẩu Xi măng được hưởng chiết khấu thanh toán là 7.700.000 đồng.

Số tiền công ty thực thu: 762.300.000 đồng.

Sau khi chiết khấu thanh toán cho bên mua, kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 635.

Khóa luận tốt nghiệp

Ngân hàng TMCP Á Châu	Mã GDV: NGUYEN L
Chi nhánh ACB - Cn Thủy Nguyên	Mã KH: 53448
GIẤY BÁO CÓ	
Ngày 17/04/2013	
Kính gửi: Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	
Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, HP	
Mã số thuế: 0200155219	
Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi Có tài khoản của quý khách với nội dung như sau:	
Số tài khoản ghi CO: TK 3407719	
Số tiền bằng số: 762.300.000	
Số tiền bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn.	
Nội dung: Công ty xuất khẩu Xi măng chuyển tiền hàng.	
Giao dịch viên	Kiểm soát
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Trích Sổ cái TK 635- Chi phí tài chính

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG				
SỔ CÁI TÀI KHOẢN				
Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính				
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2014				
Số dư có đầu kỳ:				0
TK	Tên tài khoản	TK đ/ư	Số phát sinh	
			Nợ	Có
635	Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	131	7.700.000	
635	Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	131	7.700.000	
Tổng số phát sinh nợ			7,423,751,730	
Tổng số phát sinh có				7,423,751,730
Số dư có cuối kỳ				
<i>Ngày... tháng ... năm 2014</i>				
Kế toán trưởng		Kế toán tổng hợp		Người lập biểu
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>

3.2.3.2: Kiến nghị 2: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

Để đề phòng những tổn thất do những khoản nợ phải thu khó đòi đem lại và hạn chế đến mức tối thiểu nhưng đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ, công ty nên mở tài khoản 139- “ Dự phòng phải thu khó đòi”. Quán triệt nguyên tắc thận trọng, đòi hỏi doanh nghiệp phải lập dự phòng khi có những bằng chứng tin cậy về các khoản phải thu khó đòi. Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc doanh

nghiệp tính trước vào chi phí của doanh nghiệp một khoản chi, để khi có các khoản nợ khó đòi không đòi được thì tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng.

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện vào cuối niên độ kế toán, trước khi lập BCTC. Mức lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi phải thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành và được tính vào TK 642.

Nợ TK 642: chi phí QLDN

Có TK 139: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Căn cứ thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7/12/2009:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
 - +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bỏ trốn; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Theo thông tư trên, các khoản phải thu khó đòi phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ để xác định là nợ phải thu theo quyết định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ để xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết khác.

+Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế(các công ty, doanh nghiệp, tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng..) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bỏ trốn, đang bị cơ quan

pháp luật truy tố, giam giữ hoặc đã chết.

Ước tính đối với khách hàng đáng ngờ(dựa vào thời gian quá hạn thực tế).

*Số dự phòng cần lập cho = Số nợ phải thu khách x Tỷ lệ ước tính không
niên tới của khách hàng hàng đáng ngờ thu được của khách hàng
đáng ngờ*

Ví dụ minh họa: Dựa vào bảng tổng hợp đối chiếu công nợ của công ty ta thấy, đơn vị Công ty CN xi măng Việt Nam nợ công ty 439.806.090.916 đồng từ ngày 26/8/2011. Theo hợp đồng thời hạn thanh toán là 9 tháng. Đến ngày 29/04/2013 phải thanh toán nhưng tới cuối năm công ty vẫn chưa thu được nợ. Công ty nên áp dụng theo quy định để trích lập dự phòng phải thu khó đòi này là 30%.

Kế toán tiến hành định khoản:

Nợ 642: 131.941.827.275

Có 139: 131.941.827.275

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ

STT	Mã KH/NCC	Tên KH/NCC	Số tiền nợ	Thời hạn thanh toán	Ghi chú
1	KC1001	Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	439,806,090,916	từ 26/08/2011 đến 29/04/2013	hết hạn 9 tháng
2	NM10003	Công ty cổ phần đầu tư TM& VT Thiên Phúc	20,062,208,000	từ 30/09/2013 đến 29/02/2014	chưa hết hạn
3	NM21108	Công ty cổ phần Sông Lam	31,448,324	từ 23/12/2013 đến 02/02/2014	chưa hết hạn
4	NM20014	Công ty xi măng Hòa Bình	69,035,970	từ 23/03/2013 đến 31/01/2014	chưa hết hạn
5	NM10026	Công ty xi măng Hà Tiên II	870,360,008	từ 31/12/2013 đến 31/12/2015	chưa hết hạn
...
Tổng			1.060.839,143,218		

3.2.3.3: Kiến nghị 3: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Hàng năm, công ty xi măng vicem Hải Phòng có thể sản xuất ra và nhập vào đến hàng triệu tấn xi măng cùng với các sản phẩm hàng hóa khác, vì vậy luôn luôn sẽ có hàng tồn kho. Hàng tồn kho còn bao gồm hàng tồn do sản xuất và cả những thành phẩm, vật tư bị hư hỏng, kém phẩm chất. Trong khi giá cả thị trường biến đổi liên tục, hàng hóa lại được quy định bán theo giá thị trường

thì việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là tất yếu đối với công ty, để đảm bảo rằng tài chính của công ty vẫn được an toàn. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng khoản phần giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm tồn kho xảy ra vào cuối năm tài chính (khi khóa sổ báo cáo tài chính) nhằm mục đích bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do bị giảm giá hàng tồn kho đồng thời phản ánh đúng giá trị thuần(giá bán ước tính của hàng tồn kho- Chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm- Chi phí bán hàng).

Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho (gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển), sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang (sau đây gọi tắt là hàng tồn kho) mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần(giá bán trên thị trường) có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.
- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ nguyên vật liệu này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho đó.

Phương pháp lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật} \\ \text{tư hàng hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng} \\ \text{hóa thực tế tồn kho} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{BCTC} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá gốc} \\ \text{hàng tồn} \\ \text{kho theo sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có} \\ \text{thể thực hiện} \\ \text{được của hàng} \\ \text{tồn kho} \end{array}$$

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi

phí tiêu thụ (ước tính).

Căn cứ thông tư 13/2006/TT-BTC và quyết định 15/2006/QĐ-BTC công ty sử dụng tài khoản 159 “dự phòng giảm giá hàng tồn kho”

Cách hạch toán

Cách hạch toán

-Cuối niên độ kế toán thì tiến hành lập dự phòng giảm giá:

Nợ TK 632

Có TK 159

- Cuối niên độ sau(sang năm sau kế toán)

Trường hợp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm.

Nợ TK 632

Có TK 159

Ngược lại thì ghi:

Nợ 159

Có 632

Ví dụ: Tháng 10/2013 công ty Xi măng vicem Hải Phòng mua 12000tấn xi măng, đơn giá chưa thuế VAT 5% là 1.860.000 đồng/tấn của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hoa Môn.

Ngày 31/12/2013, kế toán tiến hành khóa sổ lập báo cáo tài chính năm đơn giá thị trường xi măng là 1.800.000 đồng/tấn(giá chưa VAT 5%).

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013:

$12000 * (1.860.000 - 1.800.000) = 720.000.000$ đồng

Định khoản:

Nợ TK 632: 720.000.000

Có TK 159: 720.000.000

Giả sử 31/12/2014, xi măng còn lại chưa bán được là 200 tấn, đơn giá thị trường là 1.840.000 đồng/ tấn(chưa VAT 5%).

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014:

$200 * (1.860.000 - 1.840.000) = 4.000.000$ đồng.

Định khoản:

Nợ TK 632: 4.000.000

Có TK 159: 4.000.000

KẾT LUẬN

Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường đang trong giai đoạn hội nhập, các doanh nghiệp phải không ngừng tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo ra các loại sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Thông qua hoạt động bán hàng, doanh nghiệp sẽ thu về được lợi nhuận và tiếp tục kinh doanh, ngày càng mở rộng quy mô để có thể cạnh tranh và đứng vững trên thị trường. Việc phản ánh chính xác công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là rất cần thiết. Thông qua đó doanh nghiệp có thể đưa ra những biện pháp nhằm quản lý và sử dụng chi phí hợp lý hơn để tăng lợi nhuận. Để việc xác định kết quả kinh doanh đạt hiệu quả và chính xác, đòi hỏi các doanh nghiệp phải áp dụng đúng và đầy đủ các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán trong công tác hạch toán của mình. Vì vậy, vai trò của công tác kế toán là rất quan trọng.

Thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng là cơ hội để em được tiếp xúc với bộ máy kế toán nói chung và phần hành kế toán bán hàng nói riêng của công ty, em đã chọn đề tài: “*Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng*”. Qua đó, em đã cố gắng học hỏi trao đổi kiến thức để hoàn thành luận văn tốt nghiệp của mình.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Thanh Thảo và các anh chị trong phòng kế toán của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng đã tận tình chỉ bảo giúp đỡ em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Hải Phòng, ngày... tháng... năm 2015

Sinh viên

Hoàng Thị Vân Anh